

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 27/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

Căn cứ Nghị quyết số 472/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

Căn cứ Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố về Quy định chi tiết trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư,

chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư đối với các dự án quy định tại Điều 37 của Luật Thủ đô;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội; số 3845/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc phê duyệt phương án tuyển, vị trí tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ 1/500; số 6258/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - chuyển giao BT, thanh toán bằng quỹ đất;

Căn cứ văn bản số 2486/VP-ĐT ngày 11/02/2026 của Văn phòng UBND Thành phố về phương án tuyển tại các vị trí nút giao thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;

Thông báo số 147/TB-VP ngày 03/3/2026 của Văn Phòng UBND Thành phố về Kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND Thành phố Dương Đức Tuấn tại cuộc họp nghe báo cáo về tình hình thực hiện các Dự án đầu tư: (1) Xây dựng cầu Trần Hưng Đạo; (2) Xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;

Xét đề nghị của Nhà đầu tư tại Tờ trình số 58/2026/TTr-CTC/BN ngày 05/03/2026; Sở Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày /3/2026 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)(kèm theo văn bản số 5301/SXD-TCĐT ngày 15/03/2025 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Dự án trên).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội tạo thành trục kết nối bảo đảm ngắn nhất, hiện đại nhất, đẹp nhất, mở ra không gian phát triển mới để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hiệu quả khu logistics hiện đại, thông minh, kết hợp thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu phát triển. Kết hợp với sân bay Gia Bình, góp phần giảm tải cho sân bay Nội Bài, tăng cường kết nối của Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, kinh tế giao dịch quốc tế của cả nước và đảm bảo hoạt động các chuyến bay chuyên cơ phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và đối ngoại quốc tế.

3. Phạm vi, quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu dự án: Điểm đầu kết nối với tuyến đường trên địa phận tỉnh Bắc Ninh tại khu vực địa giới hành chính tỉnh Bắc Ninh, vị trí cầu vượt sông Đuống

- Điểm cuối dự án: Khoảng Km41+248,81 khớp nối nút giao với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 và Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Tứ Liên tại địa phận xã Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Tổng chiều dài tuyến chính: Khoảng 14,07km trong đó đoạn kéo dài cầu sông Đuống khớp nối với dự án trên địa phận Bắc Ninh có chiều dài 0,52km trên địa phận phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh, đoạn từ ranh giới giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh về cuối tuyến có chiều dài 13,55km.

- Đầu tư 02 đoạn nhánh rẽ: nhánh rẽ trái từ Gia Bình về đường nối cầu Tứ Liên và nhánh rẽ phải từ đường nối cầu Tứ Liên về Gia Bình; chiều dài nhánh nối khoảng $L=2,5$ km.

3.2. Quy mô đầu tư dự án

- Quy mô tuyến đường: Mặt cắt ngang điển hình $B_{nền}=120$ m, gồm: thành phần đường cao tốc 10 làn xe (rộng $B=49,5$ m); đường gom song hành hai bên rộng 2×3 làn xe; dải đất giữa thành phần cao tốc và đường song hành phía Bắc dự kiến xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (LC-HN-HP); dải đất giữa thành phần cao tốc và đường song hành phía Nam dự kiến bố trí xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh.

- 02 đoạn nhánh rẽ: Nhánh rẽ trái từ Gia Bình về đường nối cầu Tứ Liên và nhánh rẽ phải từ đường nối cầu Tứ Liên về Gia Bình có quy mô mỗi nhánh rẽ dự kiến 03 làn xe (bề rộng $B=14$ m).

- Đầu tư hoàn thiện cầu vượt sông Đuống (gồm cầu tuyến chính và cầu đường song hành 2 bên. Các nút giao: (1) Nút giao khác mức Ninh Hiệp (giao với đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và tuyến nối cầu Giang Biên); (2) Nút giao khác mức với đường Đặng Phúc Thông (QL1A cũ); (3) Nút giao tách nhập dạng chữ C giữa tuyến đường bộ cao tốc Gia Bình với tuyến kết nối với đường dẫn cầu Tứ Liên; (4) Nút giao chữ Y (giao giữa tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên và dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối cầu Tứ Liên từ nút giao đường dẫn cầu Tứ Liên với đường Trường Sa đến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đường sắt Hà Nội - Lào Cai hiện hữu).

3.3. Tiêu chuẩn kỹ thuật

- Quy mô tuyến đường chính: Đáp ứng tiêu chuẩn đường cao tốc đô thị với tốc độ thiết kế 100km/h đối với thành phần đường cao tốc (TCVN 13592:2022, tham khảo TCVN 5729-2012; QCVN 117:2024/BGTVT).

- Đường song hành: Hệ thống đường bên quy hoạch là đường cấp khu vực, vận tốc thiết kế 60km/h; riêng đối với đoạn tuyến từ nút giao Ninh Hiệp đến cầu Đuống, để phù hợp với quy mô, vận tốc thiết kế đối với đường song hành triển khai trên địa phận Bắc Ninh, trên cơ sở các điều kiện thuận lợi về yếu tố hình

học đảm bảo thiết kế với vận tốc 80km/h nhằm tăng khả năng thông hành và mức độ khai thác, cũng như đồng bộ với đoạn tuyến trên địa phận Bắc Ninh. Tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên quy hoạch là đường trục chính đô thị (QCVN 07:2023/BXD; TCVN 13592:2022).

- Quy mô đường ngang, đường hoàn trả: Theo quy mô đường hiện trạng hoặc quy mô thiết kế phù hợp với quy hoạch tuyến đường.

- Quy mô đường dân sinh: Phù hợp quy mô quy hoạch, đường hiện trạng, tối thiểu đảm bảo theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A, cấp B hoặc cấp C.

- Công trình cầu: Công trình cầu thiết kế bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực theo TCVN 11823:2017. Tải trọng thiết kế HL93.

- Công trình phục vụ khai thác: đầu tư hệ thống ITS, chiếu sáng... bảo đảm an toàn, chất lượng và hiệu quả.

3.4 Giải pháp thiết kế chủ yếu

3.4.1. Hướng tuyến, bình đồ

- Hướng tuyến: Tuân thủ hướng tuyến đã được HĐND Thành phố phê duyệt trong Chủ trương đầu tư tại Nghị quyết 472/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 và phương án tuyến đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc phê duyệt phương án tuyến, vị trí tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ 1/500

- Bình đồ: Bình diện tuyến thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, phù hợp các quy hoạch có liên quan, giảm thiểu tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng, phối hợp với yếu tố cắt dọc, cắt ngang bảo đảm hài hòa, kinh tế - kỹ thuật, ổn định công trình lâu dài.

3.4.2. Trắc dọc

Trắc dọc tuyến chính được thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cao tốc đô thị, $V_{tk}=100$ km/h theo TCVN 13592:2022. Trong đó:

- Đoạn từ cầu Đuống đến nút giao Ninh Hiệp: Trắc dọc tuyến đi cao và bố trí tĩnh không khoảng 7,5m để bảo đảm kết nối hai bên tuyến, tạo điều kiện khai thác quỹ đất các khu vực hai bên tuyến đường, phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội.

- Đoạn từ sau nút giao Ninh Hiệp đến cuối tuyến đi trùng với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3: Trắc dọc phù hợp với trắc dọc đi thấp đường cao tốc hiện hữu cải tạo mở rộng mặt đường. Riêng tại vị trí cầu vượt QL.1A hiện trạng và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, cầu Thạch Quả vượt sông Ngũ Huyện Khê, để tận dụng công trình cầu chàm trước giữ nguyên bán kính đường cong đứng $R=6000$ theo dự án đã triển khai.

Trắc dọc đường song hành, tuyến nối theo hồ sơ thiết kế phù hợp với các quy hoạch và mực nước thiết kế khu vực dự án.

3.4.3. Mặt cắt ngang

(i) Quy mô cầu vượt sông Đuống, gồm: Hai đơn nguyên cầu trên đường cao tốc với quy mô 10 làn xe, $B=49,5\text{m}$; hai cầu trên đường song hành trái và phải với bề rộng 01 cầu $B_{\text{cầu}} = 12,25\text{m}$; Dải dự trữ cho tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Nam với $B=17,5\text{m}$.

(ii) Quy mô đoạn đường dẫn lên cầu sông Đuống phía Hà Nội với $B=120\text{m}$, gồm: Hai đơn nguyên cầu trên đường cao tốc với quy mô 10 làn xe, $B=49,5\text{m}$; hai cầu trên đường song hành trái và phải với bề rộng 01 cầu $B_{\text{cầu}} = 12,25\text{m}$; hai nhánh đường song hành trái và phải kết nối đê sông Đuống hiện hữu bề rộng một đường song hành $B=14\text{m}$; dải dự trữ cho tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Nam với $B=17,5\text{m}$.

(iii) Quy mô đoạn làm mới sau cầu sông Đuống phía Hà Nội đến nút giao Ninh Hiệp (giao với đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3) với $B_{\text{nén}}=120\text{m}$, gồm: Hai đơn nguyên cầu trên đường cao tốc với quy mô 10 làn xe, $B=49,5\text{m}$; hai đường song hành trái và phải với bề rộng một tuyến $B=21,5\text{m}$, giai đoạn đầu khi hệ thống quy hoạch hai bên tuyến chưa xác định, phân kỳ bề rộng vỉa hè và đắp mái taluy nền đường đảm bảo nằm trong chỉ giới đường đỏ, phạm vi đường dẫn đường song hành đầu cầu cầu vượt đường sắt Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng thiết kế với quy mô vỉa hè hoàn chỉnh; dải dự trữ cho tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Nam với $B=13,75\text{m}$ và dải dự trữ bố trí hạ tầng kỹ thuật giữa đường cao tốc và đường song hành phía Bắc với $B=13,75\text{m}$.

(iv) Quy mô đoạn mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 từ nút Ninh Hiệp đến nút QL.1 cũ với $B_{\text{nén}}=120\text{m}$, gồm: Mở rộng đường cao tốc bảo đảm hiện hữu quy mô 10 làn xe $B_{\text{nén}}=49,5\text{m}$; đường song hành trái với bề rộng $B=16,0\text{m}$; đường song hành phải với bề rộng $B=17,0\text{m}$; dải dự trữ cho tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Nam với $B=6,0\text{m}$; dải dự trữ cho tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Bắc với chiều rộng từ 20,0 - 31,5m. Một số vị trí đặc biệt bố trí hành lang cho tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng nằm ngoài đường song hành phải. Ngoài ra, để bố trí các vị trí trụ công cho tuyến đường sắt nên mở rộng cục bộ mặt cắt ngang đường cao tốc các vị trí này bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

(v) Quy mô đoạn mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 từ nút QL.1 cũ đến tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên với $B_{\text{nén}}=120\text{m}$, gồm: Mở rộng đường cao tốc hiện hữu bảo đảm quy mô 10 làn xe $B_{\text{nén}}=49,5\text{m}$; đối với đoạn tuyến từ Km36+570-11-Km38+102.53 mở rộng dải phân cách để bố trí trụ đường sắt nhánh Hải Phòng - Yên Viên thuộc dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, bề rộng thành phần đường cao tốc được mở rộng chuyển tiếp từ $B=49,5\text{m}$ lên $B=51,5\text{m}$, dải phân cách được mở rộng chuyển tiếp từ $B=3\text{m}$ lên $B=5\text{m}$, các thành phần khác về bề rộng làn xe chạy, bề rộng dải an toàn và lề đất giữ nguyên theo các đoạn tuyến thông thường; đường song hành trái với bề rộng $B=18,5\text{m}$; đường song hành phải tổ chức hai chiều do Dự án đường sắt Lào Cai

- Hà Nội - Hải Phòng triển khai thực hiện để đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với các công năng kết nối với ga Yên Thường; dải dự trữ cho tuyến đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh nằm giữa đường cao tốc và đường song hành phía Nam với $B=34,75m$.

(vi) Quy mô đoạn mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 từ tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên đến cuối tuyến khớp nối với nút giao với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3 và Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Tứ Liên với $B_{nền}=120m$, gồm: Mở rộng đường cao tốc hiện hữu bảo đảm quy mô 10 làn xe $B_{nền}=49,5m$; đường song hành trái với bề rộng $B=18,5m$; đường song hành phải do Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng triển khai thực hiện để đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với các công năng kết nối với ga Yên Thường; ngoài ra, bố trí dải dự trữ hạ tầng kỹ thuật, cây xanh giữa đường cao tốc và đường song hành hai bên tuyến.

(vi) Quy mô đoạn tuyến nối từ đường nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội về đường dẫn cầu Tứ Liên: xây dựng 02 nhánh kết nối phục vụ hướng rẽ trái trực tiếp từ Gia Bình về cầu Tứ Liên (cầu vượt qua đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên/Vành đai 3) và hướng rẽ phải từ cầu Tứ Liên về Gia Bình; quy mô mỗi nhánh rẽ dự kiến 03 làn xe với bề rộng $B=14m$.

3.4.4 Nền đường

Thiết kế bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật của Dự án; xử lý nền đất yếu; bố trí các công trình phòng hộ (trường chắn, gia cố mái taluy...) để bảo đảm an toàn khai thác, hạn chế chiếm dụng, ổn định nền đường. Cụ thể như sau:

- Nền đường đắp thông thường: Nền đường được đắp bằng đất, độ chặt của nền đắp phải đảm bảo độ chặt tối thiểu $K = 0,95$; 30cm phần đất trên cùng dưới đáy áo đường đắp đất, đầm nén đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Mái taluy đắp thiết kế với độ dốc 1:1.5, trường hợp do hạn chế mặt bằng sẽ châm chước theo kết quả tính toán và có biện pháp gia cố phù hợp. Mái taluy đắp được trồng cỏ hoặc các gia cố khác để bảo vệ mái taluy.

- Xử lý nền đất yếu: Các đoạn tuyến nền đất yếu được xử lý bằng các biện pháp: Đào thay đất, cọc xi măng đất, bấc thấm phù hợp với điều kiện địa chất, yêu cầu kỹ thuật.

3.4.5 Mặt đường:

- Đối với tuyến đường cao tốc: Mặt đường phân xe chạy bằng bê tông nhựa, cấp cao A1, bảo đảm mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 206$ Mpa, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn 10 tấn; Mặt đường phân dải dừng xe khẩn cấp bằng bê tông nhựa, cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 162$ Mpa, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn 10 tấn.

- Đối với tuyến đường song hành từ đê sông Đuống đến QL.1A cũ: Mặt đường bê tông nhựa, cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 181$ Mpa, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn 10 tấn phù hợp với số liệu dự báo lưu lượng giao thông; Đối với đường song hành trái từ sau QL.1A cũ đến cuối tuyến: Mặt

đường bê tông nhựa, cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn 10 tấn.

- Đối với đoạn tuyến nối đường dẫn cầu Tứ Liên, đoạn mở rộng QL.1A cũ theo quy mô quy hoạch đầu tư trong phạm vi nút giao liên thông QL.1A cũ là tuyến đường trục chính đô thị: Mặt đường bê tông nhựa, cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 190\text{Mpa}$.

- Các nhánh nút giao liên thông QL.1A cũ, Ninh Hiệp phù hợp với hệ thống đường song hành: Mặt đường bê tông nhựa, cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 181\text{Mpa}$, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn 10 tấn.

- Đường ngang, đường gom, đường hoàn trả: Mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa hoặc bê tông xi măng phù hợp với kết cấu mặt đường hiện trạng và điều kiện thủy văn.

3.4.6. Thiết kế giao cắt:

a) Giao cắt liên thông:

Xây dựng 04 nút giao khác mức liên thông, bao gồm nút giao:

- Nút giao Ninh Hiệp (giao với đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và tuyến nối cầu Giang Biên).

- Nút giao đường Đặng Phúc Thông (QL.1 cũ).

- Nút giao dạng chữ C giữa tuyến đường bộ cao tốc Gia Bình và tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên.

- Nút giao dạng chữ Y kép giữa tuyến nối với đường dẫn cầu Tứ Liên và đường dẫn cầu Tứ Liên.

b) Giao cắt trục thông:

- Đối với vị trí giao cắt trục thông với đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (CK278-CK279 lý trình đường sắt, Km31+700 lý trình đường bộ) bố trí công trình cầu đường bộ vượt đường sắt trên đường song hành trái, đường cao tốc và đường song hành phải.

- Đối với các đoạn trắc dọc đi cao, cầu cạn: Hệ thống đường hiện trạng được bố trí vượt nối vào đường song hành và chỉ được quay đầu tại các vị trí bố trí đường quay đầu xe, không cho phép giao cắt trực tiếp.

- Đối với đoạn tuyến nền đắp mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, kéo dài các hầm chui dân sinh hiện hữu đối với đoạn tuyến từ nút giao Ninh Hiệp đến trước nút giao QL.1 cũ do không bị ảnh hưởng bởi phạm vi chiếm dụng của các khu vực ga Yên Thường thuộc đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

- Đối với đoạn tuyến nền đắp mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên từ QL.1 đến cuối tuyến, trước mắt kéo dài các hầm chui dân sinh phục vụ đời sống nhân dân trong thời gian đường sắt chưa hoàn thiện và quy hoạch được sử dụng là các vị trí tuynel kỹ thuật ngang đường khi hoàn thiện công trình đường sắt, các phương án đầu nối với hệ thống đường dân sinh hai bên tuyến cao tốc của

khu vực khi đường sắt hình thành được nghiên cứu và đầu tư đồng bộ trong dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

- Đối với 02 vị trí cầu vượt ngang đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên hiện hữu phá dỡ để bảo đảm mở rộng đường cao tốc và sẽ có phương án hoàn trả trong Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng phù hợp với kết nối qua khu vực ga Yên Thường.

3.4.7. Công trình cầu:

a) Mặt cắt ngang cầu

- Cầu trên đường cao tốc: Bề rộng mỗi đơn nguyên cầu phù hợp quy mô các đoạn tuyến, một số cầu được mở rộng để đảm bảo chiều dài các đoạn tách, nhập làn.

- Cầu trên đường song hành: Bề rộng cầu phù hợp quy mô đường song hành, một số cầu được mở rộng để *bảo đảm* chiều dài các đoạn tách, nhập làn.

- Cầu trong nút giao liên thông, cầu trên nhánh giao: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô các nhánh kết nối.

b) Kết cấu phần trên:

* Cầu chính tuyến

- Cầu vượt sông Đuống thiết kế vĩnh cửu, bằng BTCT và BTCT DUL; tĩnh không thông thuyền: $B \times H = 50 \times 9,5\text{m}$; phần cầu chính được thiết kế dạng dầm hộp BTCT DUL, khẩu độ nhịp chính 130m, thi công đúc hẫng cân bằng.

- Vị trí vượt đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng thiết kế vĩnh cửu, bằng BTCT và BTCT DUL; tĩnh không đường sắt $H = 6,55\text{m}$; phần cầu chính của cầu vượt đường sắt được thiết kế trụ công nhịp super-T, tại các vị trí vượt qua đường sắt đảm bảo khoảng cách từ phạm vi móng bệ, trụ cầu đường bộ đến tim 02 đơn nguyên đường sắt 1435mm không nhỏ hơn 5.2m.

- Vị trí vượt đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn thiết kế vĩnh cửu, bằng BTCT và BTCT DUL; tĩnh không đường $H = 5,00\text{m}$; phần cầu chính của cầu vượt đường cao tốc và đường nhánh nút giao được thiết kế dạng dầm hộp BTCT DUL, khẩu độ nhịp chính 120m, thi công đúc hẫng cân bằng.

- Phần cầu dẫn trên tuyến chủ yếu sử dụng dầm Super-T, bản mặt cầu và dầm ngang đỡ tại chỗ.

* Cầu vượt Quốc lộ 1 cũ: Thiết kế mở rộng cầu hiện hữu, kết cấu nhịp sử dụng dầm Super-T, bản mặt cầu và dầm ngang đỡ tại chỗ.

* Cầu Thạch Quả: Thiết kế mở rộng cầu hiện hữu, kết cấu nhịp sử dụng dầm I, bản mặt cầu và dầm ngang đỡ tại chỗ.

* Cầu trong nút giao: Thiết kế phù hợp với hình thái các nhánh nút giao và sử dụng kết cấu dầm I, Super-T, dầm bản rộng, dầm thép với chiều dài dầm bảo đảm vượt các đường phía dưới và phù hợp bán kính cong cũng như bố trí siêu cao.

c) Kết cấu phần dưới: Mố, trụ bằng BTCT đổ tại chỗ, trên hệ móng cọc khoan nhồi.

3.4.8. Công trình hầm: Vị trí đường song hành trái giao cắt với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn được thiết kế hầm chui qua đường trên với kết cấu BTCT trên hệ thống cọc khoan nhồi:

3.9. Hệ thống thoát nước

- Thoát nước mặt đường: Xây dựng hệ thống thoát nước mặt bảo đảm thoát nước nền, mặt đường, ổn định công trình lâu dài.

- Thoát nước ngang: Xây dựng hệ thống thoát nước ngang đảm bảo đủ khả năng thoát nước theo kết quả tính toán thủy văn, thủy lực và phục vụ thủy lợi. Chiều dài cống phù hợp với quy mô nền đường.

- Hoàn trả kênh, mương đối với đoạn tuyến đi trùng với hệ thống kênh, mương hiện hữu, đảm bảo phù hợp với quy mô mương hiện trạng, quy hoạch thủy lợi của địa phương.

3.10. Công trình phục vụ khai thác

Thiết kế hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS), công trình kiểm soát tải trọng xe (KSTTX) bao gồm các thành phần: Hệ thống camera giám sát; hệ thống phát hiện xe; hệ thống biển báo thông tin điện tử; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống truyền thông vô tuyến; hệ thống truyền dẫn; hệ thống nguồn điện, tiếp đất chống sét; hệ thống kiểm soát tải trọng xe. Các hệ thống thành phần được lắp đặt dọc tuyến theo quy định.

3.11. Các công trình khác:

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Dự án chưa bố trí hệ thống thông hào kỹ thuật dọc tuyến, đồng thời chỉ bố trí một số vị trí tuynel, bó cáp kỹ thuật chờ ngang đường để phù hợp trong bối cảnh quy hoạch hai bên tuyến chưa ổn định, và phù hợp với hoạch định phân kỳ bề rộng vỉa hè trong giai đoạn trước mắt, bảo đảm tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Hệ thống lan can phòng hộ: Bố trí lan can phòng hộ trên toàn tuyến cao tốc.

- Hàng rào: Bố trí hệ thống hàng rào B40 dọc đoạn tuyến đắp mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

- Hệ thống tường chống ồn: Bố trí hệ thống tường chống ồn trên toàn bộ phạm vi đường cao tốc đi cao và các đoạn qua khu vực dân cư của đoạn tuyến đắp mở rộng cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

- Công trình phòng hộ: Đối với đoạn thông thường, gia cố bằng trồng cỏ; đối với các đoạn qua vùng ngập nước thường xuyên (ao, hồ...) mái ta luy được gia cố bằng các tấm ốp bê tông.

- Tường chắn: Bố trí tường chắn vai tại các vị trí đắp cao, đầu cầu để hạn chế ảnh hưởng chân taluy đến đường song hành, giải phóng mặt bằng đoạn qua khu dân cư...

- Điện chiếu sáng: Bố trí chiếu sáng giao thông toàn tuyến và các nút giao.

- Đường công vụ: Xây dựng hệ thống đường công vụ dọc tuyến và đường công vụ ngoại tuyến để phục vụ thi công.

3.12. Tổ chức thi công:

Tổ chức thi công bảo đảm an toàn, thuận lợi, tiết kiệm, hiệu quả. Đối với các vị trí mở rộng đường cũ, xây dựng các nút giao hiện hữu có các giải pháp bảo đảm giao thông trong quá trình xây dựng và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan. Nhà đầu tư chỉ đạo các Nhà thầu thi công các vị trí có ảnh hưởng bởi tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng và đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh cần có sự khớp nối, tổ chức thi công đồng thời nếu cần thiết bảo đảm đồng bộ và hiệu quả.

4. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

4.1. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP.

4.2. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP.

5. Nhóm dự án: Loại và cấp công trình

- Nhóm dự án: Nhóm A

- Loại/cấp công trình chính/thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Công trình giao thông, cấp đặc biệt.

6. Số bước thiết kế: Thiết kế 3 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).

7. Thời gian thực hiện dự án: 2026-2027.

8. Diện tích sử dụng: Khoảng 268,4ha.

9. Loại hợp đồng dự án và phương thức thanh toán tương ứng:

9.1. Loại hợp đồng dự án: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) thanh toán bằng quỹ đất.

9.2. Phương thức thanh toán sơ bộ:

- Vị trí: Khu đất tại xã Đông Anh và xã Phù Đổng (hoàn chỉnh khu đất số 2 và số 9) - Nằm trong phân khu dự kiến E5-1A+E5-1B.

- Địa điểm: xã Đông Anh và xã Phù Đổng thành phố Hà Nội

- Diện tích: Khoảng 318,38ha.

- Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán: 34.756.069.929.600 đồng

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 28.794.139.328.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi bốn tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng, Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 20.973.085.821.141 đồng
- Chi phí thiết bị: 88.002.114.345 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 72.660.753.377 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 737.609.428.521 đồng
- Chi phí khác: 2.758.551.019.779 đồng
- Chi phí dự phòng: 4.164.230.190.472 đồng

11. Cơ cấu nguồn vốn: Nhà đầu tư tự huy động 100% vốn để đầu tư dự án, trong đó vốn chủ sở hữu 15%, vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác 85%.

12. Tên cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng:

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND Thành phố.
- Cơ quan ký kết hợp đồng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố.

13. Tên nhà đầu tư được chỉ định: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng giao thông Công Thành - Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (Thực hiện theo Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND Thành phố).

14. Dự thảo khung hợp đồng: Chi tiết tại hợp đồng gửi kèm theo

15. Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật: Chi tiết tại phụ lục 1 gửi kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung tại quyết định này và các quy định của Nhà nước và thành phố Hà Nội về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, giám sát đánh giá đầu tư, giám sát cộng đồng; triển khai dự án đầu tư đúng tiến độ, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của Nhà đầu tư (Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng giao thông Công Thành - Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà).

- Liên danh Công ty CPĐT và XDGT Công Thành - Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà và các đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về: Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, tính chuẩn xác của các số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; tính hợp lý của các giải pháp trong thiết kế cơ sở của dự án và tính pháp lý của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, dữ liệu, độ chính xác, thống nhất giữa Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được tiếp thu giải trình.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai Dự án đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ; chủ trì, kịp thời đề xuất báo cáo UBND Thành phố các nội dung vượt thẩm quyền liên quan đến Dự án đầu tư tổng thể.

- Khi triển khai bước tiếp theo, đề nghị Nhà đầu tư và đơn vị tư vấn cần lưu ý một số nội dung sau:

+ Nhà đầu tư khẩn trương tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình dự án BT đồng thời với quá trình đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhằm đẩy nhanh tiến độ dự án.

+ Rà soát kỹ thiết kế cơ sở của dự án, phương án tuyến được duyệt, hiện trạng khu vực và các quy hoạch liên quan để làm cơ sở lập, trình, phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công đảm bảo tối ưu về mặt giải pháp thiết kế, kỹ thuật và công nghệ tuân thủ theo đúng quy định hiện hành. Trong trường hợp có sự thay đổi thì phải triển khai các thủ tục điều chỉnh, cập nhật dự án cho phù hợp.

+ Xây dựng chi tiết phương án tổ chức thi công và phương án bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình triển khai dự án đối với các tuyến hạ tầng giao thông hiện hữu bị ảnh hưởng, đặc biệt là các tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lạng Sơn và các tuyến đường khu vực lân cận. Hồ sơ phương án gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, có ý kiến với Bộ Xây dựng và chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương liên quan phối hợp xây dựng phương án tổ chức, phân luồng giao thông phù hợp.

+ Tiếp tục rà soát, xác định cụ thể chi tiết, quy mô các hạng mục công trình của dự án, trong đó đặc biệt lưu ý đến giải pháp, phương án thiết kế các công trình cầu, hầm, nút giao trên tuyến đảm bảo khớp nối đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

+ Tiếp tục rà soát, cập nhật các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng bảo đảm: (1) ưu tiên tiêu chuẩn hiện đại, tiên tiến, phù hợp xu thế phát triển KH&CN; (2) bảo đảm khả năng phát triển, nâng cấp, kết nối và vận hành an toàn, ổn định; (3) tránh sử dụng công nghệ lạc hậu; (4) bảo đảm tương thích kỹ thuật giữa các hệ thống thông tin, giám sát; (5) không làm tăng mức độ phức tạp trong vận hành toàn mạng lưới.

+ Căn cứ sơ đồ kết cấu nhịp, tải trọng thiết kế, kết quả khảo sát địa chất... tính toán chi tiết lựa chọn kích thước móng, kích thước trụ, lựa chọn đường kính cọc, chiều dài cọc... của cầu trên tuyến đảm bảo kinh tế, kỹ thuật và tiết kiệm kinh phí đầu tư của dự án.

+ Đối với công trình cầu, cống trên tuyến: Khảo sát chi tiết, đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp thiết kế, gia cố bảo đảm ổn định, bền vững; bảo đảm nhiệm vụ tưới, tiêu, không gây ảnh hưởng đến tưới tiêu nông nghiệp, thống nhất giải pháp thiết kế với đơn vị quản lý.

+ Tiếp tục rà soát cập nhật trong bước thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở các nội dung, cụ thể: (1) Hoàn thiện trắc dọc tuyến, bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật khai thác đường cao tốc, đồng bộ với các dự án liên quan như Dự án Cầu Tứ Liên và đường nối 2 đầu cầu; Dự án đường kết nối cầu Tứ Liên đoạn từ đường Trường Sa đến đường cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên; Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn các xã Phúc Thịnh, Đông Anh, Thư Lâm; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ cầu Đuống mới đến hết địa phận xã Phù Đổng; Dự án đầu tư xây dựng cầu Giang Biên và đường dẫn hai đầu cầu; Tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng và các nhánh kết nối; Tuyến

đường sắt Hà Nội-Đông Đăng; Tuyên đường sắt Hà Nội-Quảng Ninh; Phương án xử lý nền đất yếu, san nền, thoát nước mặt, thoát nước ngầm, chiếu sáng và các đoạn tuyến đi qua khu vực địa chất phức tạp; làm rõ cơ sở lựa chọn giải pháp xử lý nền (cọc, trụ đất xi măng, sàn giảm tải, tường vây, v.v.) bảo đảm hiệu quả kinh tế - kỹ thuật; (2) Rà soát, tính toán, kiểm tra độc lập về an toàn chịu lực, ổn định tổng thể đối với các hạng mục cầu, hầm, công trình ngầm, công trình tường chắn, xử lý nền đất yếu trên tuyến (đặc biệt là vị trí giao cắt giữa đường sắt tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng); bổ sung bản tính kết cấu, kiểm tra điều kiện lún, trượt, nứt, chuyển vị, bảo đảm an toàn kết cấu và công trình lân cận...

+ Tiếp tục rà soát các ý kiến chưa được thống nhất giữa tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm tra, ý kiến của các chuyên gia để phân tích, đánh giá lựa chọn phương án tối ưu để thực hiện lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công.

+ Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các công trình cầu, xử lý nền đất yếu chỉ thể hiện các giải pháp thiết kế chủ yếu, biện pháp thi công chủ đạo, thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng chủ yếu để triển khai các bước tiếp theo. Trong bước triển khai tiếp theo, Nhà đầu tư bổ sung khối lượng khảo sát địa chất để bảo đảm xác định, khoanh vùng phạm vi đất yếu làm cơ sở áp dụng giải pháp thiết kế phù hợp.

+ Giải pháp thiết kế xử lý nền đất yếu trên cơ sở số liệu địa chất và chỉ tiêu cơ lý các lớp đất trong hồ sơ khảo sát địa chất công trình, trong quá trình triển khai tiếp theo, cần bổ sung số liệu thí nghiệm mẫu trộn xi măng trong phòng, kết quả thí công thử nghiệm tại hiện trường, để làm cơ sở xác định hàm lượng xi măng trộn; chiều dài các cọc khoan nhồi, bê tông cốt thép (PHC), trụ đất gia cố xi măng là dự kiến dựa theo hồ sơ khảo sát địa chất và bảng tính kết cấu. Trong quá trình triển khai thực hiện, Nhà đầu tư và các đơn vị liên quan cần tiếp tục rà soát đối chiếu kết quả khoan tại hiện trường, kết quả thí nghiệm sức chịu tải cọc, số liệu quan trắc lún, để quyết định chiều dài thực tế của cọc, tổ chức rà soát, điều chỉnh (nếu cần) để đảm bảo ổn định công trình, yêu cầu kỹ thuật và tiết kiệm chi phí.

+ Tiếp tục phối hợp với các Chủ đầu tư các dự án liên quan để thống nhất phương án thiết kế các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu vực dự án nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh trùng lặp, lãng phí; có biện pháp tổ chức thi công phù hợp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực dự án.

+ Khẩn trương hoàn thiện mô hình thông tin công trình (BIM) tổng thể giữa dự án và các dự án lân cận để phục vụ công tác thi công và điều phối. Mức độ chi tiết của mô hình thông tin công trình (BIM) bảo đảm các quy định tại Quyết định số 5835/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND Thành phố nhằm nâng cao chất lượng công trình xây dựng; phục vụ công tác nghiệm thu, bàn giao quản lý tài sản trong quá trình khai thác sử dụng (trong toàn bộ vòng đời Dự án đầu tư). Đồng thời, trong các bước nghiên cứu tiếp theo, đề nghị tiếp tục hoàn thiện mô hình BIM trên cơ sở tiếp thu đầy đủ ý kiến của các chuyên gia.

+ Nghiên cứu các giải pháp thiết kế ứng dụng giao thông thông minh (ITS) phục vụ quản lý điều hành giao thông phục vụ điều tiết việc đi lại của phương tiện trên đường, chống ùn tắc, nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống giao thông trên địa bàn, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống ITS trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và đồng bộ về trung tâm quản lý Công an Thành phố và Trung tâm điều hành giao thông Thành phố. Nghiên cứu áp dụng Hệ thống Quan trắc sức khỏe công trình nhằm nâng cao tính chủ động trong công tác giám sát, phân tích, đánh giá và cảnh báo sớm các rủi ro phát sinh trong quá trình khai thác và sử dụng công trình.

+ Yêu cầu Nhà đầu tư xây dựng quy trình bảo trì, bảo dưỡng đối với công trình dự án công trình tuyến đường trong suốt giai đoạn khai thác, sử dụng, bảo đảm phù hợp với quy mô đầu tư, cấp công trình, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, điều kiện khai thác thực tế và yêu cầu bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình; đồng thời phối hợp với Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố nghiên cứu, xây dựng định mức, đơn giá cho các hạng mục, công việc đặc thù của công trình hiện chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

+ Khẩn trương tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất đối ứng; chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan để rà soát hiện trạng sử dụng đất, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, cập nhật đầy đủ các yếu tố hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình hiện có trong phạm vi nghiên cứu, triển khai công tác GPMB phục vụ thanh toán; liên hệ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn các nội dung về giao đất, tính tiền sử dụng đất.

+ Tổ chức dịch thuật các tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài có liên quan để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước nghiên cứu, tham khảo trong quá trình xem xét, áp dụng.

+ Ưu tiên sử dụng các loại vật liệu, thiết bị, sản phẩm được sản xuất trong nước đã được kiểm định, chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; bảo đảm chất lượng công trình, đồng thời góp phần tối ưu hóa chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án.

+ Thường xuyên cập nhật, bám sát tình hình thị trường vật liệu, nhiên liệu phục vụ thi công; kịp thời tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình cung ứng, sử dụng vật liệu, nhiên liệu. Trong mọi trường hợp, cần chủ động có các giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm tiến độ triển khai và hoàn thành công trình theo yêu cầu.

+ Phối hợp với các Chủ đầu tư khác (dự án đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng; dự án tuyến đường sắt Hà Nội-Quảng Ninh, dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn các xã Phúc Thịnh, Đông Anh, Thư Lâm...) để khớp nối về thiết kế, biện pháp tổ chức thi công đảm bảo thi công đồng thời không để xảy ra chồng lấn, chồng chéo giữa các hạng mục công việc của dự án.

3. Trách nhiệm của Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố

- Về hợp đồng: Chịu trách nhiệm toàn diện về sự phù hợp, đầy đủ và tính

pháp lý của toàn bộ nội dung Hợp đồng dự án so với hồ sơ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đất đai, tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan; xác định, làm rõ và quy định cụ thể trong Hợp đồng dự án các nội dung liên quan đến cơ chế thanh toán cho Nhà đầu tư, việc sử dụng quỹ đất thanh toán, phương án tài chính của dự án, các cơ chế chia sẻ rủi ro, trách nhiệm của các bên, các điều kiện điều chỉnh hợp đồng và các nội dung khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án; tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện Hợp đồng dự án sau khi ký kết; kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Hợp đồng.

- Về Giám sát trong quá trình thi công:

+ Có trách nhiệm theo dõi toàn diện quá trình thực hiện hợp đồng của các nhà thầu; kiểm soát chặt chẽ phạm vi công việc, khối lượng thực hiện, tiến độ, mốc thanh toán, phát sinh hợp đồng, gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng và các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết.

+ Thường xuyên rà soát tiến độ tổng thể và tiến độ chi tiết của từng gói thầu; yêu cầu nhà thầu lập, cập nhật và cam kết kế hoạch huy động nhân lực, thiết bị, vật tư, tài chính phù hợp với tiến độ được duyệt; kịp thời phát hiện nguy cơ chậm tiến độ để có biện pháp chấn chỉnh, điều chuyển, bổ sung nguồn lực hoặc xử lý theo hợp đồng, không để tình trạng chậm tiến độ kéo dài làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và làm tăng tổng mức đầu tư.

- Về Giám sát chất lượng:

+ Tổ chức giám sát thường xuyên, liên tục tại hiện trường đối với hạng mục có yêu cầu kỹ thuật cao, các công tác có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông, an toàn lao động và công trình lân cận; bảo đảm mọi công việc thi công đều được kiểm tra, xác nhận theo đúng hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công được chấp thuận.

+ Tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 5949/UBND-ĐT ngày 07/11/2025 về việc triển khai Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố, trong đó, trình tự, thủ tục xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND; xác định xây dựng mới, điều chỉnh các định mức vận dụng nêu trên để đảm bảo phù hợp với yêu cầu thiết kế, biện pháp thi công công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng đường sắt của Việt Nam; thuê đơn vị tư vấn thẩm tra; báo Bộ Xây dựng, trước khi trình UBND Thành phố ban hành làm cơ sở xác định chi phí để thanh, quyết toán dự án hoàn thành.

- Về thiết kế kỹ thuật, dự toán: Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở Xây dựng), thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự toán xây dựng công trình và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng công trình tuân thủ quy định không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; Kiểm tra, giám sát chặt chẽ nguồn gốc, xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, kết quả thí nghiệm

và mức độ phù hợp của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị trước khi đưa vào công trình.

- Một số nội dung khác:

+ Yêu cầu Nhà đầu tư cập nhật và lưu trữ hồ sơ quản lý chất lượng, nhật ký thi công, bản vẽ hoàn công, biên bản nghiệm thu, chứng chỉ vật liệu, kết quả thí nghiệm, kiểm định, quan trắc và các tài liệu liên quan; đồng thời kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ trước khi xác nhận nghiệm thu, thanh toán, bàn giao hoặc quyết toán.

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn, giải ngân, phát sinh hợp đồng, phát sinh chi phí, khó khăn vướng mắc và nguy cơ ảnh hưởng đến mục tiêu đầu tư; chủ động tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền biện pháp xử lý kịp thời, không để các tồn tại nhỏ tích tụ thành vi phạm lớn hoặc làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

4. Trách nhiệm của Sở, ngành

4.1. Sở Xây dựng:

+ Hướng dẫn Nhà đầu tư trong quá trình lập, trình thiết kế kỹ thuật; kịp thời trao đổi, làm rõ các yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định chuyên ngành xây dựng có liên quan. Đồng thời, tạo điều kiện để Nhà đầu tư chủ động hoàn thiện hồ sơ thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển hạ tầng của khu vực.

+ Hướng dẫn UBND xã Đông Anh, Phù Đổng tổ chức cập nhật, điều chỉnh dự án GPMB phù hợp với quy mô, phạm vi đầu tư của dự án được phê duyệt; rà soát phạm vi thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) theo quy định.

+ Chủ trì, tham mưu UBND Thành phố xem xét thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư trong quá trình thực hiện trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố (nếu có).

4.2. Sở Tài chính: Chịu trách nhiệm toàn diện hướng dẫn Nhà đầu tư cập nhật các quy định mới về cơ chế tài chính, phương án tài chính của dự án; rà soát, hoàn thiện các nội dung liên quan đến chi phí đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và các nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

4.3. Sở Quy hoạch Kiến trúc:

+ Hướng dẫn Nhà đầu tư trong công tác lập, trình quy hoạch chi tiết 1/500 để xác định chính xác, diện tích, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc các thành phần chức năng đất cụ thể tại các khu đất đối ứng.

+ Hướng dẫn Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố tổ chức lập, trình điều chỉnh phương án tuyến đã được phê duyệt làm cơ sở cho các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

4.4. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Hướng dẫn Nhà đầu tư các nội dung liên quan đến giao đất, cho thuê đất, xác định và tính toán giá đất theo quy định; kiểm soát việc sử dụng đất, cập nhật các thủ tục đất đai liên quan đến khu đất thực hiện dự án và khu đất đối ứng, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết

định theo quy định; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn Nhà đầu tư phổ trong việc điều tra, khảo sát các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và bãi đổ thải phục vụ thi công

4.5. Trách nhiệm của các xã, phường có tuyến đi qua:

- UBND các xã Đông Anh, Phù Đổng chỉ đạo các đơn vị trực thuộc nghiên cứu Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức rà soát, cập nhật lập điều chỉnh dự án GPMB trình UBND Thành phố phê duyệt (nếu có).

- Chỉ đạo lực lượng chức năng tại địa phương tăng cường công tác bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn, đặc biệt trong quá trình triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng dự án; kịp thời nắm bắt tình hình, phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, bảo đảm ổn định tình hình tại khu vực thực hiện dự án.

4.6. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan:

- Làm đầu mối tham mưu, đề xuất UBND Thành phố phối hợp với các Bộ, ban, ngành Trung ương theo ngành dọc quản lý để kiến nghị giải quyết các khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình tổ chức triển khai Dự án đầu tư.

- Phối hợp chặt chẽ, hướng dẫn Nhà đầu tư, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố và UBND các xã Đông Anh, Phù Đổng, Thuận An, Thủ Lâm triển khai thực hiện Dự án đầu tư theo đúng quy định hiện hành; chịu trách nhiệm về quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của mình đối với các công việc có liên quan đến quá trình thực hiện Dự án đầu tư; đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Dự án đầu tư và hướng dẫn, giải quyết các khó khăn vướng mắc theo chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền; Đề xuất, báo cáo UBND Thành phố xử lý các vấn đề vượt quá thẩm quyền

4.7. Đề nghị UBND các tỉnh Bắc Ninh.

- Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, trách nhiệm liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng kịp thời cho Nhà đầu tư Dự án và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội để tổ chức triển khai thi công theo tiến độ triển khai Dự án đầu tư được duyệt. Kiểm tra, rà soát các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành liên quan đến Dự án đầu tư để kịp thời điều chỉnh theo quy định hiện hành, đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư của Dự án.

- Công bố giá các loại vật liệu xây dựng thông thường theo thẩm quyền và quy định pháp luật; Kiểm tra, kiểm soát, quản lý chặt chẽ giá vật liệu xây dựng; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thường xuyên theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường xây dựng để kịp thời cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng thông thường theo quy định pháp luật.

4.8. Đề nghị UBND các tỉnh, thành phố có mỏ vật liệu xây dựng quy hoạch, thỏa thuận, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện Dự án đầu tư khai thác và thực hiện các công việc liên quan thuộc đảm bảo cung cấp đầy đủ vật liệu triển khai Dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Đông Anh, Thuận An, Phù Đổng, Thụ Lâm; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực I; Liên danh Công ty CPĐT và XDGT Công Thành - Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- UBND các tỉnh Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Hưng Yên, Phú Thọ (để p/h);
- PCT UBNDTP Trương Việt Dũng;
- VPUBTP: PCVP v.T. Anh;
- Các phòng: NNMT, KT, ĐT;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Việt Dũng

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
I	Quy chuẩn áp dụng	
I.1	Quy chuẩn phục vụ công tác khảo sát	
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ	QCVN 01:2022/BQP
I.2	Quy chuẩn phục vụ công tác thiết kế	
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng	QCVN 03:2022/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn	QCVN 47:2022/BTNMT
	Quy chuẩn sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình	01:2023 QCVN 06:2022/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BXD
	Quy chuẩn Quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2020/BCT
	Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình sử dụng năng lượng hiệu quả	QCVN 09:2017/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng	QCVN 12:2014/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	QCVN 16:2023/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc	QCVN 117:2024/BGTVT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	QCVN 26:2025/BTNMT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07:2019/BKHCN
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 09:2020/BCT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ	QCVN 43:2024/BGTVT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ	QCVN 116:2024/ BGTVT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông đường bộ	QCVN 05:2024/BCA
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin	QCVN 22: 2021/BTTTT

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối viễn thông	QCVN 132:2022/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông	QCVN 33:2019/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông	QCVN 32:2020/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông	QCVN 9:2016/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	QCVN 132:2022/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất - Phần truy nhập vô tuyến	QCVN 117:2023/BTTTT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất	QCVN 34:2022/BTTTT
II.	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát xây dựng	
	Công trình thủy lợi - Thí nghiệm mô hình vật lý sông	TCVN 12196:2018
	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478 :2018
	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000	Thông tư 68/2015/TT-BTNMT
	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình	TCVN 10404:2015
	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
	Đất, đá xây dựng - Phân loại	TCVN 5746:2024

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
	Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 4195:2012÷ TCVN 4197:2012; TCVN 4198:2014; TCVN 4199:1995; TCVN 4200:2012÷ TCVN 4202:2012
	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm (hệ số rỗng emax, emin cho cát)	TCVN 8721:2012
	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
	Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn - Xác định pH	TCVN 5979:2021
	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính	ASTM D2166 TCVN 9438:2012
	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
	Công trình xây dựng- Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
	Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
	Các tiêu chuẩn thí nghiệm phân tích thành phần hóa học mẫu nước	TCVN 6656:2000 TCVN 6492:2011 TCVN 6179:1996 TCVN 6224:1996
	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
	Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ	TCVN 12882:2020
	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình	TCVN 8481:2010

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Địa chất thủy văn - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4119:1985
	Đất xây dựng - Xác định độ trương nở	ASTM D4546
	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012
	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lắc Anh	TCVN 10271:2014
	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5747:1993
	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
III.	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế	
	Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế	TCVN 5729:2012
	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
	Đường ô tô cao tốc - thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng	TCCS 42:2022/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN và Sửa đổi 1:2022 TCCS41:2022/TCĐBVN
	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)	TCCS 37:2022/TCĐBVN
	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2025
	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế	TCVN 13615:2022
	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài	TCVN 7957:2023
	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
	Tiêu chuẩn tải trọng và tác động	TCVN 2737:2023
	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông	TCVN 9902:2016
	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi	TCVN 9152:2012
	Công trình bảo vệ đê, bờ sông - Yêu cầu thiết kế	TCVN 8419:2022
	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế kênh dẫn dòng	TCVN 9160:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Hướng dẫn chi tiết áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) đối với công trình dân dụng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	Quyết định số 347/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
	Hướng dẫn chung áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM)	Quyết định số 348/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
	Ban hành hướng dẫn chi tiết áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	Quyết định số 5835/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND thành phố Hà Nội
	Tổ chức thông tin các công việc xây dựng - Quản lý thông tin sử dụng mô hình thông tin công trình	BS EN ISO 19650 1&2
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm	ISO 1452-2:2009, TCVN 6144:2003
	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 333:2005
	Quy phạm trang bị điện	Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Công thương)
	Gia cố mái dốc bằng lưới địa kỹ thuật gốc Polyme trong xây dựng công trình giao thông - tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 01:2021/VKHCN
	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
	Bitum - phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023
	Hệ thống ống nhựa - Ống Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305:2008
	Móng cát gia cố xi măng trong kết cấu áo đường - Thi công nghiệm thu	TCVN 10186:2014
	Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCCS 45:2022/TCĐBVN
	Bảo vệ bờ dốc bằng lyuowis thép cường độ cao chống ăn mòn - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 23:2018/TCĐBVN
	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
	phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chữa cháy - Thiết bị đầu nổi	TCVN5739:2023
	Phương tiện phòng cháy chữa cháy- vòi dây chữa cháy - vòi dây bằng sợi tổng hợp tráng cao su	TCVN 5740:2023
	Bóng đèn LED có balast lắp liền dung cho chiếu sáng thông dụng: Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783-2015:
	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể	TCVN 7222-2-3:2019
	Phụ gia bê tông	ASTM C494
	Thép cường độ cao	ASTM A416

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 12666:2021
	Quy định tạm thời về giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu (cống) trên đường ô tô	QĐ 3095/QĐ-BGTVT ngày 07/10/2013
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ	QCVN 116:2024/BGTVT
	Quy chuẩn quốc gia về phòng cháy chữa cháy - Hệ thống sprinkler tự động - Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống	TCVN 6305-11:2006
	Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt	TCVN 7336:2021
	Tiêu chuẩn Quốc gia về "Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	TCVN 13456:2022
	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu mịn	AASHTO T84
	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn	AASHTO T85
	Phương pháp xác định cục sét và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	AASHTO T112
	Phương pháp xác định hệ số đương lượng cát (ES) của đất và cốt liệu.	AASHTO T176
	Tiêu chuẩn này quy định về Thí nghiệm xác định giới hạn chảy của đất	AASHTO T89
	Tiêu chuẩn này quy định về Thí nghiệm xác định giới hạn dẻo của đất	AASHTO T90
	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế công trình	TCVN 13615:2022
	Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020
	Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng - Yêu cầu thiết kế,	TCVN 13983:2024
	Công trình xây dựng - Tổ chức thông tin về công trình xây dựng - Phần 2: Khung phân loại,	TCVN 14176-2:2024
	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình - Phần 1: Khái niệm và nguyên tắc	TCVN 14177-1:2024
	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình - Phần 2: Giai đoạn chuyển giao tài sản	TCVN 14177-2:2024
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 7: Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng	TCVN 13567-7:2025
	Hầm đường sắt và hầm đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4527:1988

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Tiêu chuẩn hầm - 2006: Hầm xuyên núi (Hiệp hội kỹ sư dân dụng Nhật Bản)	Tiêu chuẩn Nhật Bản (JSCE 8/2007)
	Tiêu chuẩn thiết kế hầm khiên đào của Nhật Bản	Shield tunnels - 2006
	Tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật cho hầm hở	JSCE 2016
	Tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc của NEXCO - Viện nghiên cứu đường cao tốc của công ty TNHH Nippon - Expressway Standard Specifications by NEXCO- Outline of Mountain Tunnel Specifications - Nippon Expressway Research Institute Company Limited (NEXCO) - 2013: Tiêu chuẩn kỹ thuật hầm qua núi - Outline of Mountain Tunnels Specifications Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết bị và cứu hộ khẩn cấp của hầm - Outline of Tunnels Emergency Facilities Specifications Tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống thông gió hầm - Outline of Tunnels Ventilation Specifications.	NEXCO RI 2013
	Những tiêu chí an toàn tối thiểu cho công trình hầm trong mạng lưới đường bộ vận tải Châu Âu - On minimum safety requirements for tunnel in the trans-European road network - DIRECTIVE 2004/54/EC OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL of 29 April 2004	EUR 2004/54/CE
	Emergency Lighting in road Tunnels Chiếu sáng khẩn cấp trong hầm đường bộ	CIE 193/2010
	Emergency Lighting Chiếu sáng khẩn cấp	CIES 020/E:2007
	Tunnel Lighting Standard (Japan Road Association 2010) Tiêu chuẩn chiếu sáng trong hầm (Hiệp hội đường bộ Nhật Bản 2010)	JRA 2010
	Hướng dẫn chiếu sáng cho hầm đường bộ và cống chui	CIE 88:2004 2nd edition
IV	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu	
	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
	Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
	Cọc khoan nhồi - Xác định độ đồng nhất của bê tông- Phương pháp xung siêu âm.	TCVN 9396:2012
	Cọc - Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 1: Phương pháp và dụng cụ đo	TCVN 9262-1:2012
	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
	Cầu và Cống - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCCS 05:2012/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
	Vật liệu bentonite - Phương pháp thử	TCVN 11893:2017
	Dung dịch bentonite polyme - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử	TCVN 13068:2020
	Khe co giãn chèn Asphalt - Yêu cầu kỹ thuật và thi công	TCCS 25:2019/TCĐBVN
	Khe co giãn rãnh lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13067-2020
	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng SHORE)	TCVN 1595-1:2013
	Vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
	Thép thanh dự ứng lực - Phương pháp thử kéo đồng bộ	TCVN 11243:2016
	Kết cấu BT&BTCT - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
	Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995, TCVN 9341:2012
	Kết cấu BT&BTCT - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
	Kết cấu BT&BTCT - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
	Bê tông, yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
	Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1÷2:2018
	Thép lá cacbon cán nóng và cán nguội mạ kẽm điện phân chất lượng thương mại và dập vuốt	TCVN 11231:2015 (ISO 5002-2013)
	Thép lá cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Thép lá cacbon tấm mỏng chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 10355:2018
	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
	Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
	Băng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
	Xi măng - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 5439:2016
	Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2023
	Xi măng - Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:1985
	Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
	Xi măng Poocăng	TCVN 2682:2020
	Xi măng Poocăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hoá	TCVN 6070:2005
	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
	Xi măng poocăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
	Xi măng poocăng bền sun phát	TCVN 6067:2018
	Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:2022 ÷ TCVN 3120:2022

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bột nẩy	TCVN 9334:2012
	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9335:2012
	Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phat	TCVN 9336:2012
	Bê tông nặng. Phương pháp thử không phá hủy. Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022 TCVN 13536:2022
	Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ thấm Ion Clo. Phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012
	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng, nghiệm thu	TCVN 9340:2012
	Bê tông cốt thép. Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn. Phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
	Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2024
	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4143:2023
	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2022
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-21÷22:2018
	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
	Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế thi công, nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2014
	Gia cố nền đất yếu bằng giềng cát - Thi công và nghiệm thu	TCVN 11713:2017
	Gia cố nền đất bằng bắc thấm thoát nước	TCVN 9355:2012
	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo cầu mỗi nối	TCVN 9138:2012
	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871-1÷6:2011
	Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng sử dụng trong kết cấu áo đường - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 26:2019/TCĐBVN
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme	TCVN 13567-2:2022
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 3: Hỗn hợp nhựa bán rỗng	TCVN 13567-3:2022
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 5: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường bổ sung phụ gia SBS bằng phương pháp trộn khô	TCVN 13567-5:2024
	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước - thi công và nghiệm thu	TCVN 13048:2024
	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2025
	Mặt đường ô tô - Xác định bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
	Nhựa đường Polime - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 11193:2021
	Hỗn hợp bê tông nhựa nguội - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 08:2014/TCĐBVN
	Mặt đường đá dăm thấm nhựa nóng thi công và nghiệm thu	TCVN 8809:2011
	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
	Nhũ tương nhựa đường axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8817-1÷15:2011
	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định cho độ ổn định và độ dẻo Marshall của hỗn hợp bê tông nhựa	ASTM D6927-15
	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12884-1÷2:2020
	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
	Bitum - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
	Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử (phần 1-5)	TCVN 8818-1:2011 ÷ TCVN 8818-5:2011
	Phương pháp thử độ sâu hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	AASHTO T324
	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công	TCVN 4252 :2012
	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định các tính chất ứng suất - Giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2020
	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ bám dính với nền cứng - Phương pháp kéo bóc 900	TCVN 4867:2018
	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông đường bộ bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
	Lưới thép xoắn kép có hoặc không gia cường cáp thép dùng để gia cố ổn định bề mặt mái dốc, chống đá đổ, đá rơi - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu	TCCS 35:2021/TCĐBVN
	Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lọc giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335: 2014
	Âm học- Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường- Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá	TCVN 7878-1:2018
	Âm học- Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường- Phần 2: Xác định mức tiếng ồn môi trường.	TCVN 7878-2:2018
	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2018
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2018
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2018
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
	Màn phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Son tín hiệu giao thông - Phương pháp đo hệ số phát sang dưới ánh sáng khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay	TCVN 9274:2012
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12586:2019
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đèn cảnh báo an toàn	TCVN 12680:2019
	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dèo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
	Hạng mục công trình an toàn phòng hộ trên đường cao tốc - Yêu cầu thiết kế và thi công	TCCS 20:2018/TCĐBVN
	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
	Ổng bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
	Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
	Đất dùng trong xây dựng đường bộ - Phân loại đất	TCVN 14183:2024
	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
	Xác định khối lượng thể tích đất xây công trình thủy lợi	TCVN 8729:2012
	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
	Thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	AASHTO T191
	Đất xây dựng - phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011
	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2023

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước. Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
	Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
	Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
	Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
	Vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 198:2008
	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử va đập. Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010
	Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng đập ép ống - Thiết kế thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
	Sơn xây dựng - Phân loại	TCVN 9404:2012
	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
	Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8652:2020
	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785:2011
	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-1÷4:2021 TCVN 12705-5÷6:2019 TCVN 12705-7÷9:2021
	Đất dùng trong xây dựng đường bộ	TCVN 14134:2024
	Cốt liệu dùng trong xây dựng đường bộ	TCVN 14135:2025
	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định tỉ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Paraffin (Standard Method of Test for Bulk Specific Gravity (Gmb) of Compacted Asphalt Mixtures Using Paraffin-Coated Specimens)	AASHTO T275
	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định hàm lượng vật liệu lọt sàng 0.075 mm bằng phương pháp sàng ướt (Standard Method of Test for Materials Finer Than 75- μ m (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates by Washing)	AASHTO T11
	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định thành phần hạt của cốt liệu thô và cốt liệu mịn (Standard Method of Test for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates)	AASHTO T27
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung	AASHTO T267-86
	Đất xây dựng công trình giao thông - Xác định hàm lượng hữu cơ bằng phương pháp nung	TCVN 13595:2022
	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử	TCVN 7937-1÷3:2013
	Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử (phần 1 đến phần 5)	TCVN 8653:2012
	Hỗn hợp nhựa - phương pháp thử vệt hằn bánh xe	TCVN 13899:2023
	Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công móng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 9974:2013
	Thí nghiệm đương lượng cát xác định chỉ tiêu ES	AASHTO T176-97
	Bê tông - Kiểm tra đánh giá độ bền - Quy định chung	TCVN 5440:1991
	Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén	TCVN 10303:2014
	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
	Giàn giáo - Yêu cầu an toàn	TCVN 13662:2023
	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và tổ chức thiết kế thi công	TCVN 4252:2012
	Tiêu chuẩn quốc gia Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 14182:2024
	Tiêu chuẩn đánh giá an toàn cầu đường bộ trong giai đoạn khai thác	TCCS 48:2024/TCĐBVN
V.	Tiêu chuẩn thiết kế trung tâm quản lý điều hành, trung tâm dịch vụ, nhà hạt quản lý và các công trình phụ trợ	
	Tiêu chuẩn cơ sở về trạm thu phí đường bộ (trạm thu phí một dừng sử dụng ấn chỉ mã vạch)	TCCS 01:2008/VRA

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị	TCXDVN 259:2001
	Công, bể, hầm, hồ, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cấp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8700:2011
	Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8699:2011
	Hệ thống Giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho Hệ thống giao thông thông minh - Phần 5: Yêu cầu mô tả kiến trúc theo tiêu chuẩn ITS	ISO 14813-5:2020
	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình cho ITS - Phần 6: Biểu diễn dữ liệu trong ASN.1	ISO 14813-6:2017
	Kết cấu bê tông và BTCT Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2018
	Kết cấu thép Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
	Kct cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình	TCVN 9362:2012
	Cấp nước Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 33:2006
	Đặt đường dẫn điện trong nhà và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207:2012
	Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng ~ Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
	Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công	TCVN 9359:2012
	Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
	Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa kim loại	TCVN 9366-2:2012
	Bu long, vít, vít cây và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1916: 1995
	Sơn tín hiệu giao thông - Xóa vạch kẻ đường - Thi công và nghiệm thu	TCCS 30:2020/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn quản lý và khai thác đường cao tốc - Tuân đường và xử lý sự cố trên đường cao tốc	TCCS 16:2016/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc	TCCS 17:2016/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Công nghệ thông tin - Nhận dạng tần số vô tuyến cho quản lý đối tượng - Phần 63: Thông số cho giao tiếp không dây tần số 860 Mhz - 960 Mhz, loại C	ISO IEC 18000- 63:2021
	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
	Trạm dừng nghỉ đường bộ	QCVN 43:2012/BGTVT
VI.	Tiêu chuẩn thiết kế điện và chiếu sáng.	
	Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp	TCVN 9208:2012
	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp	TCVN 9358:2012
	Kiểm định trang bị điện - Tập 5	QCVN QTĐ-5:2009
	Máy biến áp điện lực - Phần 1: Quy định chung	TCVN 6306-1:2015
	Máy biến áp phân phối - Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng	TCVN 8525:2015
	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng, và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCXDVN 333:2005
	Đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm đèn điện	TCVN 7722-1:2009
	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dung cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3-2019
	Tính năng đèn điện Phần 1L Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
	Tính năng đèn điện Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện Led	TCVN 10885-2-1:2015
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 01: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với UPS	TCVN 9631-1:2013
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 02: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 03: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013
	Tiêu chuẩn chiếu sáng quốc tế	CIE 115-1995
	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện	TCVN 4756:1989
	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp	TCVN 7447- 4:2011 TCVN 7447- 5:2011 TCVN 7447- 6:2011 TCVN 7447- 7:2011
	Ruột dẫn của cáp cách điện	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2V$) đến 30kV ($U_m=36kV$) - Phần I: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1kV ($U_m=1,2V$) đến 3kV ($U_m=3,6kV$)	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang	TCVN 6614-1-3:2008
	Cáp lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
	Tính toán chiếu sáng đường	CIE 140 : 2000
	Hệ thống và thiết bị điều khiển dùng cáp viễn thông. Phần 5-101/104: Các giao thức truyền dẫn	IEC 60870-5-101/104
	Hệ thống và thiết bị điều khiển dùng cáp viễn thông. Phần 6-503: Giao thức điều khiển qua cáp tương thích với tiêu chuẩn ISO và các đề xuất ITU -T	IEC 60870-6-503
	Hệ thống và mạng thông tin trong trạm biến áp	IEC 61850
	Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống	TCVN 9358: 2012 (BS 6651:1999)
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2008/BCT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện. Tập 7: Thi công các công trình điện	QCVN QTĐ-7:2009/BCT
	Quy phạm trang bị điện	Quyết định số 19/2006/QĐ - BCT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện	Quyết định số 54/2008/QĐ - BCT
	Về cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài	TCVN 4255:2025
VII.	Tiêu chuẩn thiết kế cảnh quan cây xanh	
	Tiêu chuẩn quốc gia về Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012
VIII.	Tiêu chuẩn về hiện bản vẽ, ký hiệu bản vẽ	
1.	TCVN : 2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Bản vẽ xây dựng- Hồ sơ thi công- Yêu cầu chung	TCVN 5672:2012
IX.	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý giao thông	
	Hệ thống thu phí điện tử	TCVN 10849:2015
	Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc	TCVN 10850:2015
	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc	TCVN 10851:2015
	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
	Hệ thống thông tin liên lạc trên đường cao tốc	TCVN 12191:2018
	Công nghệ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng sử dụng công nghệ RFID - Yêu cầu chung	TCCS 44:2022/TCĐBVN SỬA ĐỔI 1:2023 TCCS 44:2022/TCĐBVN
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp thông tin trong tòa nhà - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10251:2013
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	TCVN 11930:2017

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Lựa chọn, triển khai và vận hành hệ thống phát hiện và ngăn chặn xâm nhập	TCVN 13464:2022
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn bảo đảm an toàn máy chủ	TCVN 13465:2022
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn bảo đảm an toàn máy chủ Web	TCVN 13466:2022
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hồ sơ bảo vệ cho phần mềm ứng dụng	TCVN 13468:2022
X.	Tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống	
	Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông	TCVN 9250:2021
	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT	TCVN 8709-1:2011 TCVN 8709-2:2011 TCVN 8709-3:2011
	Hệ thống điều khiển và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm và hệ thống kiểm soát và thông tin giao thông - Phần 1: Các yêu cầu định nghĩa thông báo	ISO 14827-1:2005
	Hệ thống điều khiển và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm và hệ thống kiểm soát và thông tin giao thông- Phần 2: DATEX-ASN	ISO 14827-2:2005
	Giao diện dữ liệu giữa các Trung tâm điều hành và giám sát giao thông trong hệ thống giao thông thông minh đường cao tốc - Phần 3: Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm của hệ thống giao thông thông minh sử dụng XML	ISO 14827-3:2019
	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 1: Nguyên tắc chung và các khung tài liệu cho các mẫu ứng dụng.	ISO 15784-1:2008
	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 2: Mẫu ứng dụng - SNMP.	ISO 15784-2:2015
	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 3: Trao đổi thông tin mẫu ứng dụng (AP-DATEX).	ISO 15784-3:2008
	Hệ thống giao thông thông minh - Từ điển dữ liệu trung tâm ITS - Phần 1, 2, 3	ISO 14817-1:2015 ISO 14817-2:2015 ISO 14817-3:2017
	Hệ thống giao thông thông minh - Mô-đun bên đường Giao diện dữ liệu SNMP - Phần 1: Tổng quan	ISO 20684-1: 2021
	Hệ thống giao thông thông minh - Mô-đun bên đường Giao diện dữ liệu SNMP - Phần 2: Quản lý cơ bản thiết bị hiện trường	ISO 20684-2:2021

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Mã hóa đối tượng hình ảnh, âm thanh - Phần 1: Các hệ thống	TCVN 11795-1:2020
	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu với các mô đun giao tiếp bên đường - Phần 1: Nguyên tắc chung và khung tài liệu cho các hồ sơ ứng dụng	TCVN 13599-1:2022
	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu với các mô đun giao tiếp bên đường - Phần 2: Giao tiếp giữa trung tâm và các thiết bị liên quan bằng giao thức SNMP	TCVN 13599-2:2022
	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 1: Các yêu cầu định nghĩa thông điệp	TCVN 13600-1:2022
	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 2: DATEX-ASN	TCVN 13600-2:2022
	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 3: Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giao thông thông minh (ITS) sử dụng XML (Hồ sơ A)	TCVN 13600-3:2022
	Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường cao tốc	TCVN 12192:2018
	Thiết bị cổng thoại IP dùng cho mạng điện thoại công cộng (IP Gateway) - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8078:2009
	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 1: Giới thiệu và mô hình tổng quát (2009)	ISO/IEC 15408-1:2009
	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 2: Thành phần chức năng bảo mật (2008)	ISO/IEC 15408-2:2008
	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 3: Thành phần bảo đảm bảo mật (2008)	ISO/IEC 15408-3:2008
	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 1: Hệ thống	ISO/IEC 14496-1:2010
	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 2: Hình ảnh	ISO/IEC 14496-2:2004
	Công nghệ thông tin — Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 3: Âm thanh	ISO/IEC 14496-3:2019
	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh âm thanh - Phần 10: Mã hóa hình ảnh tiên tiến	ISO/IEC 14496-10:2014
	Công nghệ thông tin - Trao đổi thông tin và truyền thông giữa các hệ thống - Liên lạc trường gần - Giao diện vào giao thức (NFCIP-1)	ISO/IEC 18092:2013

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Công nghệ thông tin - Truyền thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống - Mạng khu vực và nội bộ - Thiết bị cụ thể - Phần 3: Hệ đa truy nhập cảm nhận sóng mang với cơ chế phát hiện xung đột (CSMA/CD). Giao thức truy cập và chỉ dẫn kỹ thuật lớp vật lý	ISO/IEC: 8802-3:2000E (ANSI/IEEE Std 802.3:2000 Edition)
	Công nghệ thông tin - Đăng ký siêu dữ liệu (MDR)	ISO/IEC 11179
	- ISO/IEC 8825-1:2015 Công nghệ thông tin ASN.1 các quy tắc mã hóa - Phần 1: Các chỉ dẫn kỹ thuật cho các quy tắc mã hóa cơ bản (BER), các quy tắc mã hóa Canonical (CER) và quy tắc mã hóa đánh dấu (DER); Công nghệ thông tin ASN.1 Chỉ dẫn kỹ thuật các quy tắc mã hóa gói dữ liệu (PER)	ISO/IEC 8825- 1:2015; ISO/IEC 8825-2:2015.
	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Mô hình tham chiếu: Mô hình cơ sở	ITU-TX.200 ISO/IEC 7498- 1:1994
	Giao thức truyền tin (FTP)	FTP: RFC 959 J. Postel, K.Reynolds, Oct- 01-1985
	Giao thức TFTP (Sửa đổi lần 2)	RFC 1350 (1992)
	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.0	HTTP: RFC 1945
	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.1.	HTTP: RFC 2068 (1997)
	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.1	HTTP: RFC 2616 (1999)
	Các xác thực cho HTTP: Xác thực cơ bản và phân loại truy cập	HTTP: RFC 2617 (2015)
	IP Giao thức Internet	IP:RFC 791 (1981)
	Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP)	SNMP: RFC 1157 (1990)
	Giao thức điểm tới điểm (PPP)	PPP: RFC 1661 (1994)
	Giao thức điều khiển truyền dẫn	TCP: RFC 793 (1981)
	Giao thức gói dữ liệu người dùng	UDP: RFC 768 (1980)
	Giao thức Internet, Yêu cầu kỹ thuật Phiên bản 6 (IPv6)	RFC 1883 (1995)
	RFC 6144 Cơ cấu cho Bản dịch IPv4/IPv6	RFC6144 (2011)
	- RFC 3261 SIP: Giao thức khởi tạo Phiên - RFC 3262 Độ tin cậy của những Phản hồi Tạm thời trong Giao thức Khởi tạo Phiên (SIP) - RFC 3263 Giao thức khởi tạo phiên (SIP): Bố trí máy chủ SIP - RFC 3264 Mô hình Yêu cầu/ Đáp ứng bằng Giao thức Mô tả Phiên (SDP) RFC 3265 - RFC 3265 Giao thức khởi tạo Phiên (SIP) - Thông tin Sự kiện nổi bật	Giao thức khởi tạo phiên
	- RFC 5391 Định dạng tải RTP cho khuyến nghị ITU-T G.711.1, A. Sollaud, 11-2008 - RFC 3551 Hồ sơ RTP cho định dạng hội thảo âm thanh và hình ảnh cho điều khiển tối thiểu, H. Schulzrinne, S.Casner, 7-2003	G.711 A-law and p-law

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	RFC 3555 Đăng ký phân loại MIME cho định dạng tải RTP Payload Formats, S.Casner ,p. Hoschka, 03-2003	G.723 and G.723.1
	Giao thức khởi tạo phiên SIP H.323 - Yêu cầu làm việc	RFC4123
	RFC 4497 Phối hợp giữa giao thức khởi tạo phiên (SIP) và QSIG	RFC 4497
	Giao thức thông điệp điều khiển Internet	RFC 792
	Giao thức phân giải địa chỉ	RFC 826
	Giao thức TELNET đặc biệt	RFC 854
	Định tuyến các miền không phân lớp - Chiến lược tập hợp và phân bố địa chỉ và chiến lược tổng hợp	RFC 1519
	Yêu cầu cho bộ định tuyến IPv4	RFC1812
	Đặc tả giao thức NFS	RFC 1813
	Chuyển mạch bảo vệ mạng vòng Ethernet	ITU-T G.8032 (2015)
	Mở rộng Host cho quảng bá địa chỉ IP	RFC 1112
	Giao thức quản lý nhóm Internet Ver.2	RFC 2236
	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - cấu trúc quản lý thông tin: Xác định quản lý thông tin	ITU- TX.721 (1992)
	Tiêu chuẩn cho mạng khu vực và nội bộ: Phương pháp chỉ dẫn và kỹ thuật lớp vật lý (MAC), các tham số lớp vật lý, thiết bị ghép nối môi trường và bộ lặp cho tốc độ 100Mb/s, kiểu 100BaseT (khoảng 21-30) (ANSI)	IEEE 802.3U-1995
	Khuyến nghị Y. 1541 Mục tiêu hoạt động mạng cho các dịch vụ nền tảng IP	ITU-TY1541 (2011)
	Định nghĩa các ứng dụng viễn thông trên máy tính (CSTA)Phase III	ECMA-323 (2011)
	Thông tin và truyền tin trong giao thông đường bộ Thu phí điện tử - Thông tin chuyên dụng tầm ngắn (DSRC) - Lớp ứng dụng	ISO 15628:2013
	Thông tin và truyền tin trong giao thông đường bộ Thu phí điện tử - Định nghĩa giao diện ứng dụng cho DSRC	ISO 14906:2018
	- Thu phí điện tử - Xác định giao diện cho tài khoản thiết bị trên xe sử dụng thẻ mạch tích hợp (ICC)	ISO 25110:2017
	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Phần 1: Các miền dịch vụ, nhóm dịch vụ và dịch vụ ITS	TCVN 12836-1:2020
	Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất	TCVN 8071:2009
	Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 8665:2011
	Thiết bị nguồn -48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8687:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Mạng viễn thông - Cáp sợi đồng thông tin CAT.5, CAT.5E - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8698:2011
	Mạng viễn thông - Cáp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt	TCVN 8238:2009
	Quản lý an toàn trong bức xạ tần số Radio	TCVN 3718-1:2015
XI.	Tiêu chuẩn cho kiến trúc ITS	
	- Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 1: Miền dịch vụ, các nhóm dịch vụ, dịch vụ ITS	ISO 14813-1:2015
	- Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 5: Các yêu cầu mô tả kiến trúc theo tiêu chuẩn ITS	ISO 14813-5: 2020
	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 6: Biểu diễn dữ liệu trong ASN.1	ISO 14813-6:2020
	ITS - Thông tin chuyên dụng tầm ngắn (DSRS) tại 5.8GHz	ITU-RM. 1453-2
XII.	Hệ thống thu phí	
	Yêu cầu kỹ thuật chung đối với thu phí điện tử tự động không dùng sử dụng công nghệ RFID giao thông vận tải đường bộ	2255/QĐ-BGTVT ngày 21/7/2016
	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	QCVN 95:2015/BTTTT
	Công nghệ thông tin - nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) cho công tác quản lý: Giao thức dữ liệu - Phần 1: Giao diện ứng dụng	ISO/IEC 15961-1:2013
	Công nghệ thông tin - nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) cho công tác quản lý - giao thức dữ liệu: Quy tắc mã hóa dữ liệu và các chức năng bộ nhớ logic	ISO/IEC 15962:2013
	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 1: Đặc điểm vật lý	TCVN 11689- 1:2016 ISO/IEC 14443-1:2016
	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 2: Cường độ tần số vô tuyến và giao diện tín hiệu	TCVN 11689- 2:2016 ISO/IEC 14443-2:2016
	- Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 3: Khởi động và Chống va chạm	TCVN 11689- 3:2016 ISO/IEC 14443-3:2016
	- Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 4: Các giao thức truyền dẫn	TCVN 11689- 4:2016 ISO/IEC 14443-4:2016
	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp - Thẻ không tiếp xúc - Phần 4: To chức, bảo mật và câu lệnh của hoán đổi	ISO/IEC 7816-4:2016

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Thông tin và truyền thông trong giao thông đường bộ - Nhận dạng thiết bị và xe tự động - Đặc điểm kỹ thuật của hệ thống	ISO 14815: 2005
	- Thu phí điện tử - Quy trình kiểm tra cho người sử dụng và thiết bị cố định - Phần 1: Mô tả các thủ tục kiểm tra	ISO 14907-1:2020
	Thẻ nhận dạng - đặc điểm vật lý	TCVN 11165:2015 ISO/IEC 7810:2003
	Thẻ nhận dạng - Phương pháp thử - Phần 1: Đặc điểm chung	TCVN 11688- 1:2016 ISO/IEC 10373-1:2006
	Thẻ nhận dạng - Phương pháp thử- Phần 6: thẻ tiếp xúc	TCVN 11688- 6:2016 ISO/IEC 10373-6:2016
XIII.	Tiêu chuẩn thiết kế điện và cơ khí (E&M)	
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với (UPS)	TCVN 9631-1:2013 (IEC 62040-1:2008)
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040- 2:2005)
	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 3: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013 (IEC 62040- 3:2011)
	Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ	TCVN 8235:2009
	Tương thích điện từ - Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự - Phần 1: Phát xạ	TCVN 7492-1:2018
	Thông gió - Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5687:2024
	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
	Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5738:2021
	Phòng cháy, chữa cháy, Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí	TCVN 7435-1:2004
	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890:2021
XIV.	Hệ thống kiểm tra tải trọng xe	
	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình thử nghiệm	ĐLVN 225:2015
	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình kiểm định	ĐLVN 48:2015
	Cân kiểm tra quá tải xách tay - Quy trình thử nghiệm	ĐLVN 122: 2020
	Cân kiểm tra quá tải xe xách tay - Quy trình kiểm định	ĐLVN 26:2017

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	- Khuyến nghị quốc tế - Cân động để cân xe di động và cân tải trọng trục - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và đo lường thử nghiệm, bản 2006. - Khuyến nghị quốc tế - Cân động để cân xe di động. Cân toàn bộ xe - Phần 2: Mẫu báo cáo thử nghiệm, bản 2004	OIMLR134-1,2 (2006)
	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho trạm kiểm tra tải trọng động trên đường cao tốc với các yêu cầu cho người sử dụng và phương pháp kiểm tra	ASTME1318-09
	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho trạm kiểm tra tải trọng xe	QCVN 66:2013/BGTVT
	Đặc tính kỹ thuật tiêu chuẩn cho trạm kiểm tra tải trọng động trên đường cao tốc với các yêu cầu cho	ASTME1318-09
	Chỉ dẫn kỹ thuật cân động châu âu (European WIM Specification)	COST 323
	Khuyến nghị quốc tế - Cân tự động để cân xe di động và cân tải trọng trục	OIMLR134

Ghi chú: Một số tiêu chuẩn tùy theo phạm vi áp dụng có thể dùng chung cho cả giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu. Một số tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn xây dựng đã hết hiệu lực sẽ được thay thế và cập nhật khi tiêu chuẩn mới được ban hành chính thức.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

XÂY DỰNG - CHUYỂN GIAO (BT) THANH TOÁN BẰNG QUỸ ĐẤT

Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

SỐ: [●]/2025/HDDABT

Giữa

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội

với

Nhà đầu tư: Nhà đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công Thành – Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

và

Doanh nghiệp dự án: [●]

Hà Nội, Năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

I. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;
- Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2024;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/06/2024;
- Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định quản lý tài chính đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/08/2019 của Chính phủ về quy định việc sử dụng tài sản công thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024 (Luật số 31/2024/QH15) quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định chi tiết đất trồng lúa;
- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và điều 77 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng xây dựng – chuyển giao;
- Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Căn cứ Thông báo số 119-TB/VPTW ngày 20/01/2025 của Văn phòng Ban

Chấp hành Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư trong chuyến thăm và làm việc tại tỉnh Bắc Ninh;

- Căn cứ Thông báo số 562/TB-VPVP ngày 18/12/2024 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Lễ khởi công dự án xây dựng sân bay Gia Bình;

- Căn cứ Văn bản số 68/TB-VPCP ngày 27/02/2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp về việc đầu tư xây dựng đường kết nối sân bay Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh với Thủ đô Hà Nội và xây dựng trung tâm logistics tại khu vực sân bay Gia Bình;

- Căn cứ Thông báo số 85/TB-VPVP ngày 16/5/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng sân bay Gia Bình và việc đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 1673/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh mục dự án và kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải;

- Căn cứ Nghị quyết số 573/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc chấp thuận chủ trương “Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội là cơ quan chủ quản triển khai đoạn tuyến nằm trong hướng tuyến về phía thành phố Hà Nội nhưng nằm trên địa giới hành chính thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thuộc tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;

- Căn cứ Nghị Quyết số 472/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

- Văn bản số 4102/UBND-ĐT ngày 16/7/2025 của UBND Thành phố về việc tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội (đoạn trên địa bàn thành phố Hà Nội);

- Căn cứ Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án tuyến, vị trí tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ 1/500;

- Văn bản số 4146/UBND-ĐT ngày 18/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - chuyển giao (BT);

- Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●];

- Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●];

- Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●];

- Các văn bản pháp lý của Dự án và các quy định pháp luật có liên quan.

Hôm nay, ngày [●] tháng [●] năm 2025, tại trụ sở [●], địa chỉ [●], chúng tôi gồm:

II. CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN (GỌI LÀ BÊN A):

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội

Người đại diện : [●]

Chức vụ : [●]

Địa chỉ : Khu Liên cơ Võ Chí Công- số 258 Võ Chí Công, Phường Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : (024) 3791 7981

Fax : (024) 3791 7983

III. NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP DỰ ÁN (GỌI LÀ BÊN B):

III.1. Nhà đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công Thành – Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

1. Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công Thành

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106573385, đăng ký lần đầu ngày 17/06/2014 và các lần thay đổi (nếu có).

Người đại diện : **Ông Lê Quý Thu**
theo pháp luật

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 9, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại : 02033793366

Fax :

2. Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201755057; đăng ký lần đầu ngày 14/12/2016 và các lần thay đổi (nếu có).

Người đại diện : **Ông Nguyễn Ngọc Minh**
theo pháp luật

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Thôn Chấn, Đặc Khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại :

Fax :

III.2. Doanh nghiệp dự án: Công ty TNHH [●]

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số [●] đăng ký lần đầu ngày [●] và các lần thay đổi.

Người đại diện : Ông [●]
theo pháp luật

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Địa chỉ : [●]

Điện thoại : [●]

Fax :

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được gọi là “Các Bên”. Các Bên thỏa thuận thống nhất ký Hợp đồng dự án Xây dựng - Chuyển giao (BT) thanh toán bằng quỹ đất Dự án [●] (Sau đây gọi là: “**Hợp đồng dự án BT**”) với các điều, khoản như sau:

1. Hồ sơ Hợp đồng dự án BT và thứ tự ưu tiên

1.1. Hồ sơ Hợp đồng dự án BT bao gồm:

- a) Hợp đồng dự án BT;
- b) Phụ lục của Hợp đồng dự án BT (*nếu có*);
- c) Biên bản đàm phán hợp đồng;
- d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư;
- e) Thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng được thẩm tra công trình;
- f) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- g) Quyết định phê duyệt Dự án.
- h) Các tài liệu pháp lý có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

1.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu:

Những tài liệu cấu thành nên Hồ sơ Hợp đồng dự án BT là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các Bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp, các Bên không thống nhất được thì căn cứ thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành Hồ sơ hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất theo thứ tự quy định tại điểm 1.1. nêu trên.

2. Thời hạn Hợp đồng dự án BT

Thời hạn của Hợp đồng dự án BT: [●] kể từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B đến thời điểm Hai bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án BT.

3. Hiệu lực của Hợp đồng dự án BT

Hợp đồng dự án BT có hiệu lực kể từ ngày ký (hoặc kể từ ngày chứng thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực được NĐT/DNDA nộp cho CQKKHĐ) và hết hiệu lực khi Hai bên ký thanh lý hợp đồng theo quy định.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. Trong ngữ cảnh Hợp đồng dự án BT cùng Phụ lục kèm theo (nếu có), các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “**Các bên**” được hiểu là Các Bên ký kết Hợp đồng này, bao gồm CQCTQ, NĐT/DNDA;

- “**Cơ quan có thẩm quyền**” hoặc “**CQCTQ**” là: UBND thành phố Hà Nội;

- “**Đại diện CQCTQ/Cơ quan ký kết hợp đồng**” hoặc “**CQKKHĐ**” là:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội;

- “**Cơ quan chức năng có thẩm quyền**” hoặc “**CQCNCCTQ**” là các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường và phòng, ban, cơ quan chuyên môn khác;

- “**Nhà đầu tư**” hoặc “**NĐT**” là **Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công Thành – Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà** được UBND thành phố Hà Nội lựa chọn theo Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 16/12/2025;

- “**Doanh nghiệp dự án**” hoặc “**DNDA**” là: Công ty [●], mã số doanh nghiệp [●] đăng ký lần đầu ngày [●]/[●]/[●] do [●] cấp; Là Công ty do Liên danh [●] thành lập để thực hiện Dự án [●].

- “**Hợp đồng dự án BT**” hoặc “**Hợp đồng**” là Hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao Dự án [●], bao gồm cả các Phụ lục kèm theo.

- “**Dự án BT**” là Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (BT)

- “**Công trình Dự án**” là toàn bộ công trình, hạng mục công trình thuộc Dự án BT;

- “**Dự án đối ứng**” là một hoặc các Dự án được NĐT/DNDA thực hiện tại quỹ đất thanh toán theo Hợp đồng dự án BT;

- “**Ngày làm việc**” được hiểu là các ngày theo dương lịch, trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Pháp luật;

- “**Ngày**” được hiểu là ngày dương lịch, bao gồm Thứ 7, Chủ nhật, ngày Lễ, Tết và “**Tháng**” được hiểu là tháng dương lịch;

- “**Điều Kiện Chung**” hoặc “**ĐKC**” là các nội dung áp dụng chung và nội dung đặc thù phù hợp với ngành và lĩnh vực của Dự án theo quy định tại Hợp đồng này;

- “**Điều Kiện Cụ Thể**” hoặc “**ĐKCT**” là nội dung tương ứng với Điều kiện chung khi áp dụng đối với Dự án theo quy định tại Hợp đồng này;
- “**Pháp luật**” được hiểu là hệ thống pháp luật Việt Nam tại từng thời điểm;
- “**Thay đổi về pháp luật**” là việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các nội dung của hệ thống các văn bản pháp luật đang có hiệu lực thi hành làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên trong Hợp đồng dự án BT;

1.2. Các từ viết tắt: Các từ viết tắt và các từ ngữ không giải thích trong Hợp đồng dự án BT thì được hiểu như sau:

- BT: Xây dựng - Chuyển giao;
- ĐTXD: Đầu tư xây dựng;
- GPMB: Giải phóng mặt bằng;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam;
- QLDA: Quản lý Dự án ;
- XDCT: Xây dựng công trình;
- VLXD: Vật liệu xây dựng;

1.3. Một số văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam được viết tắt như sau:

- “Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư” là Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- “Luật Xây dựng” là Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

- “Nghị định số 243/2025/NĐ-CP” là Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- “Nghị định số 257/2025/NĐ-CP” là Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

- “Nghị định số 06/2021/NĐ-CP” là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- “Quyết định số [●]/QĐ-UBND” là Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●] tháng [●] năm 2025.

[●]

Điều 2. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án

Theo Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●] của [●] cụ thể:

2.1. Mục tiêu chung: **[quy định tại ĐKCT]**.

- [●]

2.2. Mục tiêu cụ thể: [quy định tại ĐKCT].

- [●]

Điều 3. Quy mô, công suất dự án

Theo Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●] của [●], cụ thể:[●] [quy định tại ĐKCT].

Điều 4. Địa điểm thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất

4.1. Địa điểm thực hiện Dự án: [●].

4.2. Diện tích đất sử dụng dự kiến khoảng: [●] ha.

Điều 5. Thời hạn, tiến độ thực hiện dự án

5.1. Thời hạn Hợp đồng:

a) Thời hạn của Hợp đồng dự án BT: Theo quy định tại mục 2 Phần I Hợp đồng này.

b) Thời hạn Hợp đồng dự án BT được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ lụt, sóng thần, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định tại Hợp đồng dự án BT và quy định của pháp luật hoặc do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

- CQCTQ thay đổi nội dung cơ bản của Dự án BT hoặc thay đổi quy hoạch, quy mô, điều chỉnh thiết kế cơ sở, điều chỉnh Dự án, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, dự toán của Dự án BT;

- CQCTQ bàn giao mặt bằng chậm theo thỏa thuận tại Phụ lục 01 Hợp đồng dự án BT;

- Thay đổi của Nhà nước về cơ chế, chính sách làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng;

- Nhà nước trưng thu, trưng dụng Dự án, tài sản, thiết bị trong một thời gian nhất định phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hộ đê hoặc sự kiện đặc biệt khác;

- Chính phủ, các Bộ, ngành có thẩm quyền hoặc CQCTQ, CQCNTQ yêu cầu tạm dừng, ngừng, giãn, hoãn tiến độ thực hiện Dự án có thời hạn hoặc không thời hạn trừ trường hợp đình chỉ do lỗi của NĐT/DNDA;

- Trường hợp CQKKHĐ, CQCTQ có lỗi dẫn tới việc chậm trễ phê duyệt các đề xuất của DNDA trong việc điều chỉnh, đàm phán để sửa đổi Hợp đồng và các trường hợp yêu cầu cần phải có ý kiến phê duyệt của CQKKHĐ, CQCTQ theo quy định tại Hợp đồng này.

- Trong trường hợp xảy ra sự khan hiếm vật liệu xây dựng trên địa bàn khu vực thi công Dự án BT mà NĐT/DNDA cùng CQKKHĐ đã tìm giải pháp khắc phục

nhưng không thể khắc phục được hoặc chỉ khắc phục được một phần dẫn đến không thể triển khai thi công theo đúng tiến độ.

- Các trường hợp khác được CQCTQ chấp thuận;

Khi xảy ra các trường hợp nêu trên, thời gian gia hạn Hợp đồng dự án BT được tính bằng thời gian để thực hiện, khắc phục các sự cố của các trường hợp đó.

c) Việc sửa đổi Hợp đồng dự án BT khi điều chỉnh thời hạn Hợp đồng dự án BT sẽ được Các Bên thỏa thuận và xác lập bằng Phụ lục của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 15 Hợp đồng này và quy định Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định pháp luật khác có liên quan đến Hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

5.2. Tiến độ thực hiện dự án được [quy định tại ĐKCT].

5.3. Khắc phục tiến độ chậm trễ: Khi tiến độ thực hiện Dự án bị chậm so với các mốc tiến độ đã xây dựng mà không do những nguyên nhân bất khả kháng hoặc nguyên nhân nêu tại điểm b khoản 5.1 nêu trên, CQKKHĐ có quyền yêu cầu NĐT/DNDA trong vòng [●] ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của CQKKHĐ phải đề xuất các giải pháp khắc phục tiến độ chậm trễ để thực hiện Dự án đảm bảo hoàn thành theo thời gian quy định tại mục 2 Phần I Hợp đồng.

Điều 6. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiến độ giao đất, cho thuê đất, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan (nếu có)

6.1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- CQCTQ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết toàn bộ các vướng mắc có liên quan theo quy định của Pháp luật và các văn bản phê duyệt Dự án để đảm bảo Dự án có mặt bằng sạch để thi công phù hợp với tiến độ mà các Bên đã thống nhất.

- NĐT/DNDA không có nghĩa vụ và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc thực hiện các công việc về bồi thường, GPMB và các thủ tục liên quan theo quy định của Luật Đất đai hoặc giải quyết các vấn đề phát sinh từ đó.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện

a) CQKKHĐ có quyền và trách nhiệm sau:

- Chủ trì, phối hợp với các CQCNTQ tại các địa phương và báo cáo CQCTQ để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và hoàn thành các thủ tục bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, Hợp đồng và các quy định khác có liên quan.

- Đề nghị các địa phương bàn giao mặt bằng thuộc phạm vi GPMB và đủ điều kiện để thi công cho NĐT/DNDA theo Thời hạn bàn giao mặt bằng Dự án BT quy định tại phụ lục 1 Hợp đồng này.

- Việc bàn giao mặt bằng cho NĐT/DNDA có thể được thực hiện theo từng phần hoặc toàn bộ, nhưng đảm bảo không dẫn tới việc thi công xây dựng công trình Dự án bị chậm tiến độ theo quy định tại Hợp đồng và kế hoạch dự kiến bàn giao mặt bằng nêu trên.

- Báo cáo CQCTQ xem xét, quyết định việc điều chỉnh thời gian xây dựng công trình theo đề nghị của NĐT/DNDA trong trường hợp chậm bàn giao mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình dự án đã được các Bên thỏa thuận.

- CQKKHĐ, CQCNTQ khác được thực hiện các quyền giám sát, kiểm tra chấp hành pháp luật theo quy định của Pháp luật hiện hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

b) NĐT/DNDA có các quyền và nghĩa vụ sau:

- NĐT/DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư Dự án theo quy định của Luật đất đai hiện hành và các văn bản pháp luật liên quan.

- Trường hợp vì mục đích thực hiện Dự án, DNDA có nhu cầu tiếp cận hoặc sử dụng phần đất bên ngoài phạm vi GPMB của Dự án thì phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Trong trường hợp này, DNDA phải chịu mọi chi phí liên quan hoặc phát sinh từ việc tiếp cận, sử dụng phần đất bên ngoài phạm vi GPMB nêu trên. CQKKHĐ hỗ trợ DNDA trong việc sử dụng đường song hành để tiếp cận công trường, với chi phí do DNDA chi trả.

- Trong trường hợp gặp khó khăn khách quan dẫn tới việc bàn giao mặt bằng không thể thực hiện theo đúng kế hoạch đặt ra, NĐT/DNDA chủ động tìm các giải pháp để đảm bảo việc thi công xây dựng được thi công liên tục trên phần đất đã nhận bàn giao. Trong trường hợp này, NĐT/DNDA được quyền đề nghị điều chỉnh thời hạn Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này.

- Phối hợp với CQCTQ và các Bên liên quan hoàn thành các thủ tục nhận bàn giao mặt bằng để triển khai thi công theo kế hoạch tiến độ của Dự án.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

6.3. Nghĩa vụ của các Bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

CQCTQ có trách nhiệm đảm bảo đủ nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhằm đảm bảo tiến độ GPMB phù hợp với kế hoạch và đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tiến độ xây dựng, thi công Dự án đã thống nhất tại Hợp đồng này.

6.4. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng dự án BT, trường hợp vì mục đích Dự án BT, NĐT/DNDA có nhu cầu thực hiện các quyền liên quan đến việc tiếp cận phần

đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình, hạ tầng bên ngoài phạm vi Dự án, CQKKHĐ sẽ hỗ trợ tối đa NĐT/DNDA trong việc đề nghị cấp có thẩm quyền tại địa phương xem xét, quyết định. Trường hợp này, NĐT/DNDA phải gánh chịu mọi chi phí liên quan hoặc phát sinh từ việc tiếp cận phần đất bên ngoài phạm vi Dự án BT, NĐT/DNDA phải đảm bảo việc sử dụng tuân thủ quy định của pháp luật.

6.5. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này:

a) Khi thực hiện Hợp đồng này, trường hợp NĐT/DNDA phát hiện hóa thạch, cổ vật và công trình khảo cổ, NĐT/DNDA phải tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam có liên quan.

b) Khi phát hiện có bất kỳ hóa thạch, cổ vật hoặc công trình khảo cổ trong phạm vi Dự án, NĐT/DNDA có nghĩa vụ:

- Tạm ngừng thi công và thông báo cho CQKKHĐ về vấn đề này.
- Thực hiện các biện pháp cảnh báo phòng ngừa để ngăn chặn việc di dời, hoặc làm hư hại đến hóa thạch, cổ vật hoặc công trình khảo cổ và sẽ tiến hành bất kỳ các yêu cầu nào CQKKHĐ liên quan đến kiểm tra và xử lý những hóa thạch, cổ vật hoặc công trình khảo cổ đó.
- Thực hiện tất các bước cần thiết để bảo tồn các vật thể trong cùng vị trí và điều kiện khi chúng được tìm thấy.
- Kịp thời và cẩn trọng trong việc tuân thủ theo bất kỳ chỉ dẫn nào của CQKKHĐ đưa ra.
- Tuân thủ theo bất cứ quy định pháp luật hoặc yêu cầu nào của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến việc bảo vệ hiện vật đó.
- Nếu CQKKHĐ/CQCNTQ có yêu cầu, NĐT/DNDA sẽ phải cho phép CQKKHĐ hoặc CQCNTQ tiếp cận mặt bằng cho mục đích di dời hoặc xử lý hiện vật đó.

c) CQKKHĐ có trách nhiệm phối hợp với NĐT/DNDA bảo quản, báo cáo UBND tỉnh và các đơn vị liên quan xử lý.

d) Nếu NĐT/DNDA thực hiện các hành động cần thiết được quy định tại Điều này dẫn đến làm chậm trễ việc thực hiện Hợp đồng, thì NĐT/DNDA sẽ được gia hạn thời gian thực hiện Dự án tương ứng thời gian thực hiện các hành động quy định tại khoản này. Việc sửa đổi Hợp đồng dự án BT trong trường hợp này sẽ được Các Bên thỏa thuận, xác lập bằng Phụ lục của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 15 Hợp đồng này.

e) Chi phí cho việc thực hiện các biện pháp liên quan đến xử lý hóa thạch, cổ vật, công trình khảo cổ được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

6.6. Thời điểm, tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án; quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao

a) Thời điểm, tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án: CQKKHĐ có trách nhiệm chủ trì thực hiện với CQCTQ/CQCNTQ bàn giao mặt bằng Dự án BT cho NĐT/DNDA đảm bảo theo đúng tiến độ quy định tại Phụ lục 01: Thời hạn bàn giao mặt bằng Dự án BT đính kèm Hợp đồng dự án BT.

b) Quyền và nghĩa vụ của CQKKHĐ:

- Phối hợp cùng NĐT/DNDA giải quyết các tình huống phát sinh về quản lý, sử dụng diện tích đất được giao trong quá trình thực hiện dự án đối với Chính quyền địa phương theo các quy định trong Hợp đồng.

- Bàn giao mặt bằng cho NĐT/DNDA theo đúng tiến độ đã được thoả thuận.

- Đảm bảo quyền của NĐT/DNDA chủ động sử dụng diện tích đất đã bàn giao để thực hiện việc thi công xây dựng công trình Dự án.

- Yêu cầu NĐT/DNDA sử dụng đất đúng quy hoạch, mục đích đã được phê duyệt.

- Yêu cầu NĐT/DNDA thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh, trật tự, chống lấn chiếm và sử dụng trái phép, ngăn cản những người không có thẩm quyền đi vào diện tích đất đã nhận bàn giao kể từ thời điểm nhận bàn giao theo biên bản bàn giao.

- Yêu cầu NĐT/DNDA xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo quản diện tích đất đã nhận bàn giao.

- Yêu cầu NĐT/DNDA thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản, báo cáo kịp thời và có hiệu quả khi phát hiện cổ vật, công trình di tích, khoáng sản quý hiếm, các dạng tài sản khác trong lòng đất trong quá trình thi công xây dựng.

- Bảo lưu các quyền của Nhà nước đối với tài sản trong lòng đất, phía trên bề mặt đất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Các nội dung khác theo quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện.

c) Quyền và nghĩa vụ của NĐT/DNDA:

- Tiếp nhận, sử dụng diện tích đất đã được bàn giao để thi công xây dựng Công trình Dự án BT; phối hợp với Chính quyền địa phương bảo vệ diện tích đất đã được giao.

- Chịu trách nhiệm về các rủi ro, tai nạn xảy ra trong phạm vi diện tích đất đã nhận bàn giao.

- Không được thực hiện các hành vi huỷ hoại đất theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp vì mục đích thực hiện Dự án, NĐT/DNDA có nhu cầu tiếp cận/sử dụng phần đất bên ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án thì phải được các Bên liên quan (nếu có) và chủ sở hữu quyền sử dụng đất chấp thuận. Trong trường hợp này, NĐT/DNDA phải chịu mọi chi phí liên quan hoặc phát sinh từ việc tiếp cận/sử dụng phần đất bên ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng nêu trên.

- Sử dụng đất, tài nguyên phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về đất đai, bảo vệ tài nguyên, môi trường, khoáng sản.

- Đề nghị CQKKHD gia hạn thời gian xây dựng công trình Dự án trong trường hợp chậm bàn giao mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình Dự án.

- Quản lý hồ sơ liên quan đến mặt bằng;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

6.7. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

- Trong trường hợp việc bàn giao mặt bằng bị chậm tiến độ so với kế hoạch đã được duyệt, theo thông báo của NĐT/DNDA, CQKKHD có nghĩa vụ xem xét và chấp thuận việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án và thời hạn Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này và quy định pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, NĐT/DNDA được gia hạn thời gian thi công xây dựng công trình theo quy định tại hợp đồng. Các Bên tiến hành lập phụ lục điều chỉnh Hợp đồng tương ứng theo quy định tại Điều 15 Hợp đồng này làm cơ sở triển khai thực hiện.

Điều 7. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình

7.1. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng xây dựng Công trình Dự án tuân thủ theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và Thiết kế kinh tế kỹ thuật và dự toán Công trình được thẩm tra, cụ thể:

- [●]

7.2. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng công trình căn cứ vào nội dung tại Báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Thiết kế kinh tế kỹ thuật và dự toán Công trình được thẩm tra, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành của nhà nước có liên quan về đầu tư xây dựng công trình.

- [●]

7.3. Công trình Dự án được tổ chức giám sát, thi công, nghiệm thu và quản lý chất lượng đảm bảo tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và tuân thủ các quy định của Luật Xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

- [●]

Điều 8. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

8.1. Tổng mức đầu tư Dự án dự kiến: [●] đồng (*Bằng chữ: [●] đồng*). Tổng mức đầu tư Dự án là toàn bộ tổng chi phí đầu tư xây dựng của dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) và chi phí khác theo quy định của pháp luật, cụ thể được **[quy định tại ĐKCT]**.

- Tổng mức đầu tư Dự án BT được điều chỉnh trong các trường hợp cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh quy mô, thiết kế, chi phí bồi thường, GPMB hỗ trợ tái định cư, khoản lãi vay trong phương án tài chính, sự kiện bất khả kháng..., việc điều chỉnh này được ghi nhận bằng Phụ lục Hợp đồng dự án BT ký kết giữa Hai Bên theo thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 15 Hợp đồng.

- Khi điều chỉnh cơ cấu trong Tổng mức đầu tư dự án BT không vượt quá Tổng mức đầu tư đã phê duyệt thì NĐT/DNDA được phê duyệt điều chỉnh sau khi CQKKHĐ kiểm tra, chấp thuận bằng văn bản.

- Giá trị tổng mức đầu tư điều chỉnh được xử lý thanh toán bù trừ chênh lệch tại thời điểm quyết toán dự án BT hoàn thành theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Giá trị Công trình dự án BT để thanh toán là giá trị Công trình dự án BT quyết toán hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

8.2. Cơ cấu nguồn vốn của dự án.

- a) Vốn chủ sở hữu: Dự kiến [●] đồng (vốn chủ sở hữu của NĐT theo quy định không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư dự án).

Trong đó:

- **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Công Thành** (Thành viên đứng đầu liên danh) góp 30% vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

- **Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà** (Thành viên liên danh) góp 70% vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

Tiền độ góp vốn chủ sở hữu của NĐT vào vốn điều lệ tại DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Hợp đồng này.

NĐT được điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu (giảm vốn huy động) để thực hiện Dự án BT, số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại từng thời điểm NĐT góp vốn thực tế vào Dự án BT hoặc góp vốn vào vốn điều lệ của DNDA.

- b) Vốn huy động:

- Vốn huy động NĐT/DNDA huy động tối đa bằng 85% tổng mức đầu tư dự án dự kiến khoảng [●] đồng.

- NĐT/DNDA chủ động huy động theo tiến độ thực hiện Công trình Dự án BT tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

- Tùy từng thời điểm, NĐT/DNDA được quyền thay đổi Bên cho vay (thu xếp vốn vay từ các ngân hàng, bên cho vay khác) nếu thấy việc thay đổi này có hiệu quả cho Dự án BT.

- Chi phí huy động vốn bao gồm: Các khoản phí, các chi phí phát sinh liên quan đến việc huy động vốn thực hiện Dự án BT giữa NĐT/DNDA với bên cho vay phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi nhận vào Tổng mức đầu tư Dự án BT.

- c) Nguyên tắc tính lãi vay:

- Lãi vay huy động vốn đầu tư chỉ được áp dụng đối với phần vốn thực tế NĐT/DNDA phải đi vay để đầu tư Dự án BT theo quy định của Hợp đồng dự án BT căn cứ theo hợp đồng tín dụng, vay vốn giữa NĐT/DNDA và bên cho vay. Không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của NĐT trong Hợp đồng dự án BT.

- Chi phí lãi vay trong phương án tài chính tại Hợp đồng Dự án BT chấm dứt tại thời điểm thanh toán (CQCTQ ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất).

- Thời gian tính lãi vay được tính từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi vay huy động được tính trên cơ sở mức vốn vay thực tế nhưng không vượt quá mức vốn vay theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này.

- Lãi suất vốn vay được ghi nhận không vượt quá lãi suất vốn vay theo quy định của pháp luật, tại thời điểm ký Hợp đồng này lãi suất vốn vay áp dụng là %.

- Chi phí lãi vay của NĐT/DNDA trong thời gian đầu tư xây dựng Công trình dự án BT được ghi nhận vào Tổng mức đầu tư dự án.

- Chi phí lãi vay thực tế đối với phần vốn vay tính theo tiến độ thực hiện Dự án BT, tiến độ bàn giao quỹ đất thanh toán sẽ chấm dứt tại thời điểm từng lần thanh toán quỹ đất căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất cho NĐT/DNDA. Các bên thực hiện ký phụ lục hợp đồng theo thủ tục tại khoản 2 Điều 15 Hợp đồng để ghi nhận tổng mức đầu tư Công trình dự án BT sau khi trừ đi giá trị đã được thanh toán để làm cơ sở tính chi phí lãi vay còn lại

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa CQKKHĐ, bên cho vay và NĐT/DNDA: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Dự án BT chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan của NĐT/DNDA, hoặc nhà thầu do NĐT/DNDA lựa chọn thì phần công việc bị chậm tiến độ sẽ không được tính chi phí lãi vay trong thời gian chậm tiến độ.

d) Nghĩa vụ của NĐT/DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án

- NĐT/DNDA có nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại Hợp đồng dự án BT. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại Hợp đồng dự án BT.

- Đến thời điểm ký kết Hợp đồng dự án BT, NĐT/DNDA đã hoàn thành thu xếp tài chính theo văn bản cam kết cấp tín dụng số 0106XNCCTC20250071 ngày 30/07/2025 và báo cáo tài chính thể hiện đủ vốn chủ sở hữu dùng cho Dự án BT của NĐT.

- Vốn chủ sở hữu và vốn huy động sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành khi Tổng mức đầu tư của Dự án BT được điều chỉnh.

e) Trách nhiệm của NĐT/DNDA trong trường hợp vi phạm

- Trách nhiệm của NĐT/DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ huy động vốn: Thực hiện theo quy định của hợp đồng và theo pháp luật hiện hành.

Điều 9. Quyền tiếp nhận Dự án của bên cho vay

9.1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận hoặc chỉ định tổ chức đủ năng lực tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của NĐT/DNDA trong trường hợp NĐT/DNDA không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng dự án BT hoặc hợp đồng vay vốn. Với điều kiện Bên cho vay hoặc tổ chức tiếp nhận được bên

cho vay chỉ định không phải là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

9.2. Thỏa thuận về quyền tiếp nhận Dự án phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với Các Bên ký Hợp đồng dự án BT.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên

10.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên trước giai đoạn xây dựng

a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ/CQKKHĐ/CQCNCTQ

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các hồ sơ liên quan đến thủ tục chuẩn bị đầu tư như quy hoạch, đầu tư, đất đai, môi trường... của Dự án.

- Giải quyết các đề nghị, các vấn đề phát sinh, vướng mắc liên quan trong quá trình NĐT/DNDA triển khai các thủ tục, công việc liên quan đến Dự án.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

b) Quyền và nghĩa vụ của NĐT/DNDA

- Thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp CQCTQ/CQKKHĐ/CQCNCTQ, bên thứ ba có liên quan chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ, thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

10.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn xây dựng

a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ, CQKKHĐ

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt các hồ sơ liên quan đến thủ tục về xây dựng Dự án theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quyền về quản lý, giám sát và kiểm tra Công trình dự án BT trong quá trình NĐT/DNDA triển khai thi công xây dựng, đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định tại Hợp đồng và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Đề nghị NĐT/DNDA yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không đảm bảo yêu cầu.

- Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình giải quyết các đề nghị, các vấn đề phát sinh và các nội dung vướng mắc, cần thỏa thuận lại trong quá trình thi công xây dựng Công trình dự án BT theo yêu cầu, đề xuất của NĐT/DNDA để đảm bảo công tác xây dựng đúng tiến độ, chất lượng.

- Tổ chức, thực hiện, kiểm tra công tác nghiệm thu, tiếp nhận, sở hữu, quản lý và khai thác sử dụng Công trình dự án BT khi Công trình dự án BT được NĐT/DNDA thi công hoàn thành và bàn giao theo quy định tại Hợp đồng dự án BT và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu NĐT/DNDA lập hồ sơ hoàn thành công trình, cung cấp đủ hồ sơ hoàn thành công trình trước khi nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định.

- Thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, phê duyệt quyết toán theo quy định của pháp luật.
 - Thực hiện kiểm định chất lượng thi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật liên quan khi thấy cần thiết;
 - Giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của NĐT/DNDA trong việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và thỏa thuận của Các Bên tại Hợp Đồng này.
 - Thông báo các nghĩa vụ tài chính phải thực hiện của NĐT/DNDA.
 - Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.
- b) Quyền và nghĩa vụ của NĐT/DNDA
- Thực hiện các thủ tục về xây dựng Dự án theo quy định của pháp luật.
 - Chịu trách nhiệm về chất lượng Công trình dự án BT.
 - Tổ chức lập tổng tiến độ xây dựng toàn bộ Công trình Dự án và tiến độ xây dựng chi tiết các hạng mục phù hợp tiến độ xây dựng tổng thể theo quy định tại Hợp đồng dự án BT.
 - Tổ chức lập, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.
 - Tổ chức xây dựng bảo đảm phù hợp với tiến độ tổng thể của Công trình dự án BT theo quy định của Hợp đồng dự án BT.
 - Ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch, hiệu quả.
 - Chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý thi công xây dựng Công trình dự án BT bảo đảm công trình xây dựng phù hợp theo quy hoạch, thiết kế được duyệt; bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật; Tuân thủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định; Bảo đảm chất lượng theo quy định của hồ sơ thiết kế Dự án đã được duyệt; Bảo đảm an toàn trong xây dựng bao gồm: An toàn công trình, an toàn công trình lân cận, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường; an toàn giao thông; bảo đảm an ninh, an toàn xã hội phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Chủ trì, phối hợp với nhà thầu thi công, tư vấn giám sát và cơ quan đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát tiến độ thi công xây dựng Công trình dự án BT và từng gói thầu. Được quyền chủ động thực hiện điều chỉnh tiến độ các gói thầu trong trường hợp cần thiết nhưng đảm bảo phù hợp tiến độ tổng thể và không kéo dài tiến độ thực hiện Công trình dự án BT.
 - Được quyền đề xuất điều chỉnh hồ sơ thiết kế, các nội dung khác của Dự án trong quá trình thi công nếu thấy cần thiết, đảm bảo lợi ích của Dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Được quyền đề nghị CQCTQ gia hạn hợp đồng trong trường hợp tiến độ Công trình Dự án bị kéo dài do các nguyên nhân khách quan (không do lỗi của NĐT/DNDA và Nhà thầu) hoặc trường hợp khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.
- Tổ chức quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng đến khi chuyên gia Công trình dự án BT theo đúng quy định.
- Phối hợp tổ chức kiểm định chất lượng, khối lượng Công trình khi có yêu cầu của CQCTQ/CQCNCTQ theo quy định của pháp luật.
- Giao nộp cho CQCTQ/CQKKHĐ hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật.
- Báo cáo khi có nguy cơ xảy ra hoặc xảy ra sự cố công trình xây dựng.
- Tổ chức công tác nghiệm thu, bàn giao Công trình dự án BT khi Công trình dự án BT được thi công hoàn thành theo quy định tại Hợp đồng dự án BT và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Kiểm tra, ghi nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành của công tác GPMB, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thi công xây lắp, đề nghị các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục thanh toán cho NĐT/DNDA tuân theo quy định.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán để thực hiện thủ tục kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công tác báo cáo, giám sát kết quả thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.
- Bảo hành công trình theo quy định của Pháp luật: DNDA có nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các Nhà thầu tham gia xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị chịu trách nhiệm về việc bảo hành đối với phần công việc do mình thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật. Mức tiền bảo hành tối thiểu được quy định đối với các Nhà thầu là [●] % giá trị Hợp đồng xây dựng để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu đến khi hết thời hạn bảo hành. DNDA có thể thỏa thuận với nhà thầu về việc thay thế tiền giữ lại bằng chứng thư bảo lãnh không huỷ ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng thương mại tại Việt nam phát hành. Thời hạn bảo hành chỉ bắt đầu khi nhà thầu đã khắc phục mọi hư hỏng và khiếm khuyết của công trình được phát hiện trước thời điểm bắt đầu thời gian bảo hành. Thời hạn bảo hành đối với các hạng mục thuộc công trình Dự án không ít hơn [●] tháng. Đối với các hạng mục thuộc lĩnh vực chuyên ngành có quy định riêng về thời hạn bảo hành, mà thời hạn đó dài hơn [●] tháng thì áp dụng theo quy định của lĩnh vực chuyên ngành. Thời hạn bảo hành đối với các thiết bị công trình, thiết bị công nghệ được xác định theo Hợp đồng xây dựng nhưng không ngắn hơn thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất và được tính kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công tác lắp đặt, vận hành thiết bị. Các nội dung khác liên quan đến việc bảo hành công trình, thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.
- Mua bảo hiểm Công trình dự án BT trong quá trình thi công theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thực hiện Dự án BT, Dự án đối ứng theo quy định của pháp luật và hợp đồng này.

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

10.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn chuyển giao công trình

a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ, CQKKHĐ

- CQKKHĐ thực hiện thủ tục nhận tài sản Công trình dự án BT, ký biên bản nhận chuyển giao tài sản Công trình dự án BT và lập hồ sơ, báo cáo CQCTQ xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì Công trình dự án BT. Trường hợp cần kiểm định chất lượng Công trình dự án BT, CQKKHĐ thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, CQKKHĐ chủ trì, phối hợp với CQCNTQ thực hiện công việc liên quan nêu trên để hoàn tất thủ tục nhận chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản Công trình dự án BT.

- Chậm nhất 90 ngày trước ngày nghiệm thu hoàn thành Công trình dự án BT theo thời hạn quy định tại hợp đồng, CQKKHĐ thực hiện lập kế hoạch tiếp nhận Công trình dự án BT theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định pháp luật khác có liên quan đến Hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

- Yêu cầu NĐT/DNDA thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản Công trình dự án BT nếu phát hiện có thiệt hại trong quá trình thực hiện thủ tục nhận chuyển giao.

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

b) Quyền và nghĩa vụ của NĐT/DNDA

- NĐT/DNDA lập hồ sơ đề nghị chuyển giao Công trình dự án BT theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định pháp luật khác có liên quan đến Hợp đồng xây dựng – chuyển giao gửi CQCTQ/CQKKHĐ khi toàn bộ Công trình dự án BT được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Trường hợp chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc Công trình dự án BT, NĐT/DNDA thực hiện thủ tục tương tự chuyển giao Công trình dự án BT.

- Sửa chữa, bảo trì các sai sót Công trình dự án BT theo yêu cầu của CQCTQ/CQKKHĐ để hoàn thiện thủ tục chuyển giao.

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

11.1. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: NĐT/DNDA nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

11.2. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng được [quy định tại ĐKCT].

11.3. NĐT/DNDA phải nộp/cung cấp bảo lãnh giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho CQKKHĐ trong vòng [●] ngày kể từ ngày Hợp đồng BT được ký kết.

11.4. Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng được giảm trừ tương ứng với giá trị công việc hoàn thành được CQCTQ xác nhận. Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng được ghi nhận vào giá trị thực hiện Dự án.

11.5. CQKKHĐ hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho NĐT/DNDA trong thời hạn [●] ngày kể từ ngày Công trình dự án BT được hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc trường hợp khác do Các Bên thỏa thuận. NĐT/DNDA không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- Từ chối thực hiện hợp đồng khi Hợp đồng đã có hiệu lực;
- Vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;
- Từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp được gia hạn hợp đồng.

11.6. Trường hợp NĐT/DNDA thay đổi bên cấp bảo đảm thì phải được CQKKHĐ chấp thuận trên cơ sở sự phù hợp với trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Hợp đồng, đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này.

11.7. CQCTQ có quyền yêu cầu thực hiện bảo lãnh ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong các trường hợp NĐT/DNDA vi phạm hợp đồng theo quy định nêu tại khoản 11.5 nêu trên hoặc NĐT/DNDA bị giải thể.

Điều 12. Phạt vi phạm Hợp đồng

12.1. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng, Bên nào không thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp đồng mà dẫn đến Hợp đồng bị chấm dứt thì bên đó sẽ bị coi là đã vi phạm Hợp đồng, trừ trường hợp Bên vi phạm có thể khắc phục vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo về việc vi phạm và yêu cầu sửa chữa, khắc phục do Bên bị vi phạm đưa ra.

12.2. Trường hợp một bên đưa ra thông báo về việc vi phạm và yêu cầu sửa chữa, khắc phục mà Bên kia không chấp thuận lý do và thời hạn khắc phục theo thông báo, thì Bên không chấp thuận có quyền gửi văn bản phản đối trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm. Các bên sẽ tiến hành thảo luận để giải quyết các vấn đề được nêu ra tại thông báo trên tinh thần thiện trí để giải quyết các bất đồng thống nhất nội dung thực hiện để sửa chữa, khắc phục những nội dung được các bên đề cập tại thông báo. Nếu các vấn đề nêu trên không được các bên thống nhất giải quyết dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng của Dự án thì một trong Các Bên được quyền yêu cầu giải quyết theo con đường tố tụng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Hợp đồng không xác định cơ quan giải quyết.

12.3. Nếu một Bên vi phạm hợp đồng mà gây thiệt hại cho Bên kia, thì ngoài việc phải khắc phục vi phạm và bị phạt vi phạm theo quy định của Hợp đồng này, Bên vi phạm còn phải bồi thường cho Bên bị vi phạm và Bên thứ ba (nếu có) toàn bộ thiệt hại

vật chất thực tế phát sinh do hành vi vi phạm gây ra, trừ trường hợp do Bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên vi phạm.

12.4. Bên vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt mức phạt tối đa không quá [●]% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Điều 13. Doanh nghiệp dự án

13.1. Loại hình hoạt động của DNDA: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

13.2. Thông tin về DNDA

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH [●]
- Mã số doanh nghiệp: [●]
- Địa chỉ trụ sở: [●]
- Vốn điều lệ của DNDA: Tương ứng với vốn chủ sở hữu của Dự án và góp theo các đợt như sau:

+ Góp vốn điều lệ lần 1 là: [●] tỷ. Nhà đầu tư đã góp đủ vốn điều lệ lần 1 theo quy định.

+ Góp vốn điều lệ các lần tiếp theo: Căn cứ tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của dự án, Nhà đầu tư sẽ thực hiện việc góp tăng vốn điều lệ của DNDA, sau khi NĐT hoàn thành góp vốn bổ sung vào DNDA, DNDA sẽ hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ của DNDA tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Giá trị và thời điểm góp vốn sẽ do NĐT chủ động quyết định theo nhu cầu sử dụng vốn của dự án, giá trị tối thiểu NĐT góp vào vốn điều lệ tại DNDA bằng mức vốn chủ sở hữu mà NĐT đã cam kết cho dự án và hoàn thành góp chậm nhất trước thời điểm dự án hoàn thành.

[●]

13.3. NĐT đảm bảo góp đủ vốn chủ sở hữu vào DNDA theo đúng thỏa thuận góp vốn điều lệ vào DNDA nêu trên. Các chi phí của Dự án BT phát sinh trước khi ký HĐĐA do NĐT/DNDA chi trả sẽ được ghi nhận vào giá trị thực hiện Dự án BT

13.4. Việc chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án BT cho Nhà đầu tư khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

13.5. Phát hành trái phiếu và huy động vốn hợp pháp khác

a) Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác

- DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các Nghị định hướng dẫn liên quan.

- Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định theo quy định Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các Nghị định hướng dẫn liên quan.

b) Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA

- Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các Nghị định hướng dẫn liên quan.

c) Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác

- Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng này.

13.6. Tài sản, quyền thế chấp

a) Được quyền sở hữu, quản lý, kinh doanh tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án từ quỹ đất đối ứng phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Được quyền thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA theo quy định của pháp luật.

c) Các quyền khác liên quan theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

Điều 14. Dự án đối ứng và cơ chế thanh toán

14.1. Thông tin về Quỹ đất thanh toán thực hiện Dự án đối ứng

- NĐT/DNDA được CQCTQ thanh toán toàn bộ quỹ đất được xác định tại Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●]. Tổng diện tích quỹ đất thanh toán khoảng [●] ha, tương ứng [●] khu đất, thuộc các xã/phường trên địa bàn [●], cụ thể: được **[quy định tại ĐKCT]** (có phụ lục số [●] diện tích, vị trí quỹ đất thanh toán kèm theo).

- Dự án đối ứng là một hoặc các Dự án được NĐT/DNDA thực hiện trên quỹ đất thanh toán theo Hợp đồng Dự án BT để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

- Việc triển khai thực hiện Dự án đối ứng NĐT/DNDA thực hiện theo quy định tại hợp đồng này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thời điểm thanh toán là thời điểm CQCTQ ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất cho NĐT/DNDA.

14.2. Phương thức, giá trị, số lần, tiến độ thanh toán quỹ đất để thực hiện Dự án đối ứng.

a) Phương thức thanh toán, giá trị, số lần thanh toán: Thanh toán bằng quỹ đất và thực hiện thanh toán nhiều lần, phần diện tích quỹ đất thanh toán cho NĐT/DNDA có giá trị tương đương với giá trị khối lượng nghiệm thu Công trình dự án BT hoặc giá trị khác được CQCTQ phê duyệt. Cụ thể:

- Quỹ đất thanh toán là khu đất, thửa đất, quỹ đất được CQCTQ phê duyệt để thanh toán cho NĐT/DNDA thực hiện dự án BT như được nêu tại khoản 14.1 Điều này.

- Quỹ đất thanh toán cho NĐT/DNDA thực hiện dự án BT phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Phù hợp với quy hoạch chi tiết (nếu có), quy hoạch phân khu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có); quy hoạch chung; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

- Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán và cơ chế bù trừ chênh lệch thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 23 Nghị định 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính Phủ, cụ thể:

+ Giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán cho NĐT/DNDA = Diện tích có thu tiền sử dụng đất (x) giá đất theo mục đích sử dụng mới tại bảng giá hàng năm được ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai - chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với quỹ đất dự kiến thanh toán.

+ Giá trị quỹ đất thực tế thanh toán là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định căn cứ quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và không thay đổi kể từ thời điểm này.

+ Trường hợp giá trị khối lượng Công trình dự án BT được nghiệm thu hoàn thành nhỏ hơn giá trị quỹ đất thanh toán thực tế sau khi trừ đi chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ xác nhận thì NĐT/DNDA nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước giá trị chênh lệch thực tế vào từng lần thanh toán;

+ Trường hợp giá trị khối lượng Công trình dự án BT được nghiệm thu hoàn thành lớn hơn giá trị quỹ đất thanh toán thực tế sau khi trừ đi chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ xác nhận thì CQKKHĐ ghi nhận giá trị chênh lệch thực tế cộng vào giá trị khối lượng Công trình dự án BT được nghiệm thu hoàn thành của đợt thanh toán tiếp theo.

+ Khi Dự án BT hoàn thành và quyết toán theo quy định, căn cứ tổng giá trị quỹ đất thanh toán thực tế, tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ phê duyệt quyết toán và văn bản xác nhận giá trị chênh lệch thực tế của các lần thanh toán, các bên ký kết Hợp đồng dự án BT xác định tổng giá trị quỹ đất thanh toán thực tế, tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ phê duyệt quyết toán và giá trị Công trình dự án BT quyết toán.

Trường hợp giá trị Công trình dự án BT quyết toán nhỏ hơn tổng giá trị quỹ đất thanh toán thực tế trừ đi tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ phê duyệt quyết toán thì NĐT/DNDA nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước giá trị chênh lệch thực tế.

Trường hợp giá trị Công trình dự án BT quyết toán lớn hơn tổng giá trị quỹ đất thanh toán thực tế trừ đi tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư NĐT/DNDA ứng trước được CQCTQ phê duyệt quyết toán thì CQKKHĐ thanh toán bổ sung cho NĐT/DNDA bằng tiền hoặc nếu cùng thời điểm này NĐT/DNDA cũng có nghĩa vụ tài chính về đất đai khác phải nộp ngân sách nhà nước trên cùng địa bàn đơn vị hành

chính cấp tỉnh thì CQKKHĐ báo cáo UBND tỉnh xem xét, cho phép thực hiện khấu trừ giá trị chênh lệch thực tế với nghĩa vụ tài chính về đất đai mà NĐT/DNDA phải nộp.

b) Tiến độ thanh toán quỹ đất để thực hiện Dự án đối ứng: Căn cứ kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tiến độ thực hiện công trình, hạng mục Công trình dự án BT, CQCTQ ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất cho NĐT/DNDA theo quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể tiến độ thanh toán như sau:

- Căn cứ kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tiến độ thực hiện công trình, hạng mục Công trình dự án BT, CQCTQ ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất cho NĐT/DNDA theo quy định của pháp luật về đất đai

- Tiến độ thanh toán khối lượng hoàn thành của dự án được áp dụng linh hoạt điều kiện thanh toán đối với trường hợp dự án đáp ứng điều kiện nêu tại Khoản 3 hoặc/và Khoản 4 Điều 16 Nghị định 257/2025/NĐ-CP, cụ thể tiến độ thanh toán như sau: Thanh toán cho NĐT/DNDA thành nhiều lần với điều kiện: quỹ đất thanh toán đảm bảo điều kiện giao đất, cho thuê đất theo Luật Đất đai giá trị hoàn thành Công trình BT hoặc/và giá trị bảo lãnh của NĐT/DNDA nộp cho cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh của ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng giá trị quỹ đất thanh toán chênh lệch với giá trị khối lượng hoàn thành công trình BT, tối đa bằng giá trị Dự án BT được CCCTQ phê duyệt.

c) Trình tự, thủ tục và hồ sơ thanh toán: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính Phủ và văn bản sửa đổi bổ sung tại từng thời kỳ (nếu có).

14.3. Hình thức, tiến độ, thời hạn nộp giá trị chênh lệch

- NĐT/DNDA thực hiện nộp giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước theo từng lần thanh toán.

- Giá trị chênh lệch thực tế đối với phần quỹ đất thanh toán tại thời điểm giao đất, cho thuê đất = Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với phần quỹ đất thanh toán tại thời điểm giao đất, cho thuê đất - Giá trị tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu Công trình dự án BT.

- [●]

14.4. Hình thức, trình tự, thủ tục nộp giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước đối với quỹ đất thanh toán.

- Tỷ lệ giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước: [●]

- NĐT/DNDA thực hiện nộp giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước theo từng lần thanh toán.

- Giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm giao đất, cho thuê đất = Tỷ lệ gia tăng nộp ngân sách nhà nước x Giá trị chênh lệch thực tế đối với quỹ đất thanh toán tại thời điểm giao đất, cho thuê đất.

- Không tính giá trị gia tăng nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thấp hơn giá trị tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng

nghiệm thu Công trình dự án BT hoặc giá trị hạng mục Công trình dự án BT tại thời điểm thanh toán từng lần.

- [●]

14.5. Nguyên tắc xử lý khi điều chỉnh quy hoạch của quỹ đất thanh toán cho NĐT/DNDA dẫn đến giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất thay đổi (đối với Dự án đối ứng).

- Điều chỉnh quy hoạch của quỹ đất tại Dự án đối ứng trong thời hạn thực hiện Hợp đồng dự án BT: Trường hợp quy hoạch của Dự án được điều chỉnh dẫn đến thay đổi giá trị quỹ đất thanh toán tại Dự án đối ứng thì giá trị điều chỉnh quỹ đất thanh toán xác định lại theo quy định của pháp luật.

- Điều chỉnh quy hoạch của quỹ đất tại Dự án đối ứng sau thời hạn thực hiện Hợp đồng dự án BT: NĐT/DNDA thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật về quy hoạch và pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan.

14.6. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Dự án đối ứng

- Sơ bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án đối ứng là: [●] đồng. Chi tiết khái toán sơ bộ giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư của Dự án đối ứng tại Phụ lục 02 Hợp đồng dự án BT.

- CQCTQ, CQCNTQ trong chức năng nhiệm vụ chịu trách nhiệm lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để tạo quỹ đất thanh toán tại Dự án đối ứng, đảm bảo đúng tiến độ quy định tại Phụ lục 03: Thời hạn bàn giao mặt bằng các Dự án đối ứng đính kèm Hợp đồng dự án BT.

14.7. Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện Dự án đối ứng: Thực hiện tương ứng nội dung quy định tại Điều 6 và theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Sửa đổi hợp đồng dự án

15.1. Các trường hợp được xem xét sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án BT

- Các trường hợp được xem xét sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án BT được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các luật sửa đổi bổ sung tại từng thời kỳ, cụ thể:

+ Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng hoặc khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản hoặc có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phương án kỹ thuật, tài chính của dự án;

+ Điều chỉnh một trong các bên ký kết hợp đồng;

+ Điều chỉnh thời hạn Hợp đồng dự án BT theo quy định tại Hợp đồng này;

+ Trường hợp khác thuộc thẩm quyền của CQKKHĐ mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án.

+ Các trường hợp khác được CQCTQ chấp thuận.

- Các sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án BT phải được thực hiện bằng văn bản, Phụ lục hợp đồng và được ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của Các Bên.

15.2. Trình tự sửa đổi Hợp đồng dự án BT

- Việc sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng dự án BT trong từng thời điểm cụ thể được thực hiện theo thủ tục sau đây:

+ Bên đưa ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và dự thảo các nội dung sửa đổi, bổ sung cho bên còn lại;

+ Trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung bên nhận được văn bản có trách nhiệm trả lời đối với bên yêu cầu về việc sửa đổi, bổ sung đó hoặc Các bên tổ chức đàm phán thống nhất các nội dung hợp đồng dự kiến sửa đổi, bổ sung;

+ Các bên ký kết phụ lục hợp đồng đối với các nội dung thống nhất sửa đổi, bổ sung.

Điều 16. Chấm dứt hợp đồng dự án

16.1. Các trường hợp và điều kiện chấm dứt Hợp đồng dự án BT theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn cụ thể như sau:

a) Hợp đồng dự án BT đã được hoàn thành.

b) Khi một trong các trường hợp sau đây xảy ra, mỗi Bên có quyền đề nghị bằng văn bản đối với Bên kia để giải quyết việc chấm dứt Hợp đồng dự án BT này trước thời hạn:

- Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng; quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi mà Các Bên đã thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng không bảo đảm việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng;

- Vì lợi ích quốc gia; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

- Khi NĐT/DNDA mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Khi một trong Các Bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng (Vi phạm nghiêm trọng của Các Bên ký kết hợp đồng được xác định theo định tại khoản 2 Điều 423 Bộ Luật Dân sự);

- Trường hợp khác: Do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về Dân sự; Các Bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng.

16.2. Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên khi chấm dứt Hợp đồng dự án BT theo thời hạn và trước thời hạn: Thực hiện theo quy định tại các Điều 52 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Điều 63, Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP.

16.3. Trình tự, thủ tục chấm dứt Hợp đồng dự án BT: Thực hiện theo quy định tại các Điều 52 Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Điều 63, Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 312/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- d) Chấm dứt Hợp đồng dự án BT theo thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng
 - CQKKHĐ, NĐT/DNDA thực hiện chấm dứt Hợp đồng dự án BT theo thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.
 - Chậm nhất [●] ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án BT theo thời hạn quy định tại hợp đồng, CQKKHĐ, NĐT/DNDA thực hiện các công việc sau đây:
 - + Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của Các Bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong thời hạn [●] ngày;
 - + Thỏa thuận cơ chế phối hợp để thực hiện thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, hồ sơ tài liệu liên quan tương ứng theo quy định tại Điều 17 Hợp đồng này.
 - + Các công việc cần thiết khác.
 - Các thỏa thuận về các nội dung công việc nêu trên phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.
 - Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định nêu trên, CQKKHĐ báo cáo CQCTQ các nội dung sau:
 - + Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, hồ sơ tài liệu liên quan để thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến Dự án BT.
 - + Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ nêu trên chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, hồ sơ tài liệu liên quan để thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến Dự án BT.
- e) Chấm dứt Hợp đồng dự án BT trước thời hạn.
 - Trình tự chấm dứt Hợp đồng dự án BT trước thời hạn thực hiện như sau:
 - + Một trong Các Bên của Hợp đồng dự án BT có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng dự án BT trước thời hạn gửi cho bên còn lại ít nhất [●] ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt khi xảy ra các trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;
 - + Các Bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;
 - + Các bên thực hiện thủ tục chuyển giao Dự án BT, thanh lý Hợp đồng theo quy định tại các Điều khoản tương ứng tại hợp đồng này.
 - Việc thỏa thuận của Các Bên theo quy định nêu trên phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:
 - + Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bảo đảm phù hợp với quy định tại hợp đồng này;

- + Nghĩa vụ còn lại của Các Bên, bao gồm cả nghĩa vụ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, hồ sơ tài liệu liên quan;
- + Công việc cần thực hiện sau khi chấm dứt hợp đồng;
- + Nội dung về trách nhiệm theo Hợp đồng BT của Các Bên;
- + Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) trong trường hợp NĐT/DNDA được chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trước khi thực hiện chi trả cho NĐT/DNDA;
- + Nội dung cần thiết khác theo thỏa thuận của Các Bên.
- Hợp đồng dự án BT chấm dứt kể từ thời điểm các bên thực hiện xong các thỏa thuận hoặc tại thời điểm chấm dứt theo thông báo của Bên đề nghị chấm dứt nếu Các Bên không có thỏa thuận khác. Việc chuyển giao và thanh lý Hợp đồng BT thực hiện theo các điều khoản tương ứng quy định tại Hợp đồng này.
- Khi Hợp đồng BT bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn NĐT thay thế, CQKKHD thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định NĐT được đề nghị chỉ định làm NĐT thay thế. Việc chỉ định NĐT thay thế thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Khi Hợp đồng BT bị chấm dứt trước thời hạn và không lựa chọn nhà đầu tư thay thế thì CQKKHD thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Nghiệm thu và chuyển giao Công trình dự án BT

17.1. Nghiệm thu Công trình dự án BT: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định có liên quan của pháp luật về Xây dựng, cụ thể tuân thủ một số nội dung sau:

a) Căn cứ nghiệm thu:

- Hợp Đồng này, Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt (kể cả phần sửa đổi được CQCTQ chấp thuận); quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng, các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng có liên quan đến đối tượng nghiệm; mẫu Vật Tư được phê duyệt (nếu có); biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu công việc xây dựng/nghiệm thu giai đoạn/nghiệm thu bàn giao hạng mục Công trình.

b) Nghiệm thu:

- Nghiệm thu công việc xây dựng hoàn thành: Căn cứ vào tiến độ xây dựng được duyệt, kế hoạch thí nghiệm, kiểm tra đối với các công việc xây dựng và thực tế thi công trên công trường, sau khi các công việc theo quy định của Hợp Đồng được thực hiện đến các điểm dừng cần phải được kiểm tra, nghiệm thu để đánh giá chất lượng hoặc làm căn cứ xác định giá trị khối lượng nghiệm thu hoàn thành để thực hiện công tác thanh toán giá trị theo giai đoạn quy định tại Hợp đồng này thì NĐT/DNDA

sẽ thông báo cho CQCTQ/CQKKHĐ để tiến hành nghiệm thu giai đoạn/bộ phận hạng mục Công Trình trước khi chuyển bước thi công tiếp theo. Đối với các bộ phận/kết cấu bị che khuất phải được nghiệm thu và có bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo. Kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản.

- Nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Sau khi các công việc hoàn thành đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định của Hợp Đồng này và các quy định của Pháp Luật liên quan thì NĐT/DNDA sẽ thông báo cho CQCTQ/CQKKHĐ để tiến hành nghiệm thu bàn giao Công trình đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật. CQCNTQ ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng nếu hạng mục Công trình/Công trình đủ điều kiện.

- Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng hạng mục Công trình/Công trình và được CQCTQ/CQKKHĐ chấp thuận thì những tồn đọng này được ghi trong Biên bản nghiệm thu, bàn giao hạng mục Công trình/Công trình và NĐT/DNDA phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này.

- Trường hợp hạng mục Công trình/Công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao, Các Bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà NĐT/DNDA phải làm để hoàn thành công việc theo quy định;

c) Thành phần, tài liệu, hồ sơ nghiệm thu, bàn giao: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định có liên quan của pháp luật về Xây dựng.

17.2. Chuyển giao Công trình dự án BT: Thực hiện theo quy định tại Điều 30, 31 Nghị định 257/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thi hành tại từng thời kỳ (nếu có), cụ thể như sau:

a) Nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận Công trình dự án BT

- Trừ trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án BT trước thời hạn, Công trình dự án BT chỉ được tiếp nhận khi NĐT/DNDA bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Việc xây dựng Công trình dự án BT phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan; tuân thủ quy định Hợp đồng dự án BT;

+ Công trình dự án BT không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc bất kỳ hạn chế nào về quyền sở hữu nào khác;

+ Công trình dự án BT đáp ứng đầy đủ công năng sử dụng, công suất cần thiết và chất lượng theo đúng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng quy định tại Hợp đồng dự án BT tại thời điểm chuyển giao, đủ điều kiện sử dụng theo quy định của pháp luật.

- CQKKHĐ có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị có đủ năng lực và nguồn lực cần thiết để quản lý, vận hành, bảo trì Công trình dự án

BT theo quy định của pháp luật, bảo đảm thời hạn chuyển giao theo quy định của pháp luật và Hợp đồng dự án BT.

b) Chuyển giao Công trình dự án BT

- Sau khi toàn bộ Công trình Dự án được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, NĐT/DNDA lập hồ sơ đề nghị chuyển giao Công trình dự án BT gửi cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị chuyển giao Công trình dự án BT bao gồm:

- + Văn bản đề nghị chuyển giao Công trình dự án BT;
- + Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- + Báo cáo về việc đáp ứng các nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận Công trình dự án BT theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- CQCTQ giao CQKKHĐ ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo CQCTQ xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì Công trình dự án BT.

Trường hợp cần kiểm định chất lượng Công trình dự án BT, CQKKHĐ được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, CQKKHĐ chủ trì, phối hợp với CQCNTQ và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc sau:

- + Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng Công trình dự án BT theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án;
- + Lập danh mục tài sản chuyển giao;
- + Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu NĐT/DNDA thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản;
- + Trường hợp Công trình dự án BT đáp ứng các yêu cầu, CQKKHĐ thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Chậm nhất 90 ngày trước ngày nghiệm thu hoàn thành Công trình dự án BT theo thời hạn quy định tại Hợp đồng, CQKKHĐ lập kế hoạch tiếp nhận Công trình dự án BT gồm các nội dung sau:

- + Báo cáo CQCTQ về việc giao một cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, bảo trì Công trình dự án BT theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- + Phối hợp với cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, bảo trì Công trình dự án BT đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản

của dự án BT, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

+ Các nội dung cần thiết khác.

- Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác Công trình dự án BT.

- Trường hợp có yêu cầu chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc Công trình dự án BT, NĐT/DNDA thực hiện chuyển giao bộ phận, hạng mục công trình theo quy định tương ứng tại Điều này.

Điều 18. Pháp luật điều chỉnh

18.1 Luật điều chỉnh hợp đồng là pháp luật Việt Nam. Trong mọi trường hợp, việc giải thích Hợp đồng này, các Phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan được ký kết giữa CQKKHĐ, NĐT/DNDA tuân thủ quy định và pháp luật Việt Nam.

18.2 Đối với các vấn đề pháp luật Việt nam không có quy định, các bên sẽ thương thảo thống nhất trên cơ sở tham khảo các thông lệ quốc tế, không mâu thuẫn với quy định pháp luật Việt Nam và hài hòa lợi ích của các bên ký hợp đồng.

18.3 Mọi vấn đề phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này mà chưa được quy định cụ thể tại Hợp đồng này, Các Bên sẽ thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Các Bên tham gia Hợp đồng.

Điều 19. Giải quyết tranh chấp

19.1. Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia Hợp đồng dự án BT và tranh chấp giữa NĐT/DNDA với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các luật sửa đổi bổ sung.

19.2. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng hoặc hòa giải, mỗi Bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

Điều 20. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

20.1. Quyết toán hợp đồng: Việc quyết toán Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại Hợp đồng BT tại từng thời kỳ.

20.2. Sau khi hoàn thành việc thanh toán, quyết toán theo quy định nêu trên, Các Bên ký kết Hợp đồng dự án BT ký biên bản xác nhận hoàn thành việc thanh toán để thanh lý Hợp đồng dự án BT theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.

20.3. Trình tự, thủ tục thực hiện thanh lý Hợp đồng, như sau:

- Trường hợp các Bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, việc thanh lý Hợp đồng được thực hiện theo trình tự sau:

+ Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng toàn bộ công trình thuộc Dự án và Các Bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng, NĐT/DNDA gửi thông báo đề nghị chấm dứt và thanh lý Hợp đồng cho CQCTQ/CQKKHĐ;

+ Trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo của NĐT/DNDA, CQCTQ/CQKKHĐ sẽ xác nhận hoàn thành và ký kết biên bản thanh lý Hợp đồng. Trường hợp còn bất kỳ nghĩa vụ nào của NĐT/DNDA chưa hoàn thành, CQCTQ/CQKKHĐ phải thông báo rõ bằng văn bản để phối hợp giải quyết.

- Trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo trình tự như sau:

+ Các Bên tổ chức xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành.

+ Các Bên sẽ tiến hành ký Biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt. Trường hợp còn bất kỳ nghĩa vụ nào của NĐT/DNDA, CQCTQ/CQKKHĐ chưa hoàn thành phải thông báo rõ bằng văn bản để phối hợp giải quyết. Ngoài thời gian này nếu một trong Các Bên không làm thủ tục thanh lý Hợp đồng dự án BT thì Bên kia được toàn quyền quyết định việc thanh lý hợp đồng, mọi rủi ro, thiệt hại liên quan phát sinh (nếu có) trong thời gian không thực hiện thanh lý do Bên không thực hiện chịu trách nhiệm.

Điều 21. Sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

21.1 Sự kiện bất khả kháng có nghĩa là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hoặc tình huống hoặc sự kết hợp của các sự kiện, hoàn cảnh và tình huống ngăn cản toàn bộ hoặc từng phần, hoặc gây chậm trễ không thể tránh được cho một Bên trong việc thực hiện nghĩa vụ. Bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc loại được liệt kê dưới đây:

- a) Thiên tai, thảm họa môi trường;
- b) Hỏa hoạn, dịch bệnh;
- c) Chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;
- e) Trường hợp CQCTQ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, kê biên, phong tỏa quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật mà sau đó người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đất;
- f) Quyết định hành chính, hành vi hành chính của CQCTQ là trở ngại khách quan, không do lỗi của người sử dụng đất, tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất;
- g) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng bộ quản lý chuyên ngành.

21.2 Điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

21.3 Phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng được quy định như sau:

a) Không Bên nào phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự chậm trễ hay vi phạm trong việc thực hiện bất cứ nội dung nào của Hợp đồng dự án BT này trong trường hợp những chậm trễ hay vi phạm đó gây ra bởi các Sự kiện bất khả kháng;

b) Thông báo về Sự kiện bất khả kháng:

- Nếu một Bên bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Sự kiện bất khả kháng, trong vòng [●] ngày kể từ thời điểm xảy ra Sự kiện bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo cho Bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên Sự kiện bất khả kháng, phải nêu rõ các nghĩa vụ đã và sẽ bị cản trở, các biện pháp, giải pháp mà bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng đã và sẽ thực hiện, các đề xuất đối với bên còn lại để giảm ảnh hưởng của Sự kiện bất khả kháng.

- Khi đã thông báo, Bên đó sẽ được miễn thực hiện nghĩa vụ trong thời gian mà Sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ và khắc phục, giải quyết hậu quả.

c) Các hậu quả của Sự kiện bất khả kháng

- Trường hợp Sự kiện bất khả kháng có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện Dự án của NĐT/DNDA mà Các Bên đã thực hiện thông báo theo quy định nêu trên thì CQCTQ đồng ý sẽ xem xét việc thực hiện sửa đổi Hợp đồng để đảm bảo quyền, lợi ích cho Các Bên tham gia Hợp đồng.

- Trường hợp Sự kiện bất khả kháng kéo dài vượt quá [●] ngày mà không có khả năng khắc phục được thì Bên bị ảnh hưởng có quyền đề nghị chấm dứt trước hạn Hợp đồng.

Điều 22. Báo cáo, thông báo tổ chức hợp, phối hợp giữa các bên

22.1. NĐT/DNDA có nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện Dự án định kỳ, báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Dự án với CQCTQ/CQKKHĐ theo quy định sau:

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng trong thời gian xây dựng công trình về các nội dung sau:

- Tiến độ thực hiện việc đầu tư xây dựng công trình, khối lượng thực hiện và giá trị thực hiện;

- Nhận xét đánh giá về chất lượng công trình đã thực hiện;

- Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng trong quá trình xây dựng công trình;

- Danh sách các Nhà thầu được lựa chọn để quản lý, cung cấp các dịch vụ tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và tư vấn đầu tư xây dựng, nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp thiết bị và các tổ chức khác thực hiện Dự án;

- Tình hình huy động vốn của NĐT/DNDA để thực hiện Hợp đồng dự án BT;

- Các khó khăn, thuận lợi, vướng mắc trong việc thực hiện Dự án.

b) Báo cáo đột xuất trong thời gian xây dựng công trình trong các trường hợp sau:

- Xảy ra sự cố công trình hoặc Sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng tới Công trình Dự án;
 - Khi CQCTQ hoặc CQCNTQ khác có liên quan có yêu cầu báo cáo;
 - Trong trường hợp khác mà NĐT/DNDA thấy cần thiết.
- c) Thực hiện các báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc khi thấy cần thiết báo cáo với CQCTQ để đề nghị về nội dung nào đó liên quan đến Hợp đồng dự án BT.

22.2. CQCTQ/CQKKHĐ có quyền và nghĩa vụ:

- a) Yêu cầu NĐT/DNDA thực hiện các báo cáo, cung cấp các thông tin liên quan đến Dự án phù hợp với quy định của pháp luật và Hợp đồng dự án BT;
- b) Thông báo cho NĐT/DNDA:
- Những phê chuẩn, chấp thuận đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm phê chuẩn của CQCTQ/CQCNTQ/CQKKHĐ;
 - Thông báo bằng văn bản về ý kiến của mình đối với những đề nghị, trình duyệt, yêu cầu và các ý kiến bằng văn bản của NĐT/DNDA;
 - Sao gửi NĐT/DNDA những văn bản của Nhà nước ban hành cho Dự án này mà NĐT/DNDA chưa có, trừ những văn bản thuộc diện quản lý theo các chế độ mật, thông báo cho NĐT/DNDA các nội dung liên quan khác nếu thấy cần thiết;
 - Các nội dung liên quan khác.
- c) Các nội dung về thông báo, báo cáo đã được quy định tại các điều khoản khác của Hợp đồng dự án BT, Các Bên có nghĩa vụ thực hiện theo các điều khoản đó.
- d) Tổ chức họp: Khi thấy cần thiết, một bên có quyền đề nghị Bên kia tổ chức cuộc họp để bàn về các vấn đề liên quan đến thực hiện Hợp đồng dự án BT.

Điều 23. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

NĐT/DNDA được hưởng những ưu đãi đầu tư và bảo đảm đầu tư (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Điều khoản chung

24.1. Nếu bất kỳ một hoặc một vài điều khoản nào của Hợp đồng dự án BT này vô hiệu hoặc không có khả năng thực thi một phần hoặc toàn bộ, sẽ không ảnh hưởng đến tính hợp lệ, hợp pháp và hiệu lực thi hành của những điều khoản còn lại của Hợp đồng dự án BT này. Các bên phải tiến hành cuộc họp nhanh nhất có thể và đàm phán thiện chí để sửa đổi, thay thế điều khoản đó trên cơ sở đảm bảo hiệu lực thi hành, lợi ích hợp pháp của mỗi Bên và mục đích của Hợp đồng dự án BT này.

24.2. Hợp đồng dự án BT gồm các Phụ lục sau:

- Phụ lục 01: Thời hạn bàn giao mặt bằng Dự án BT.
- Phụ lục 02: Diện tích, vị trí quỹ đất thanh toán.

- Phụ lục 03: Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB diện tích quỹ đất đối ứng.

- Phụ lục 04: Thời hạn bàn giao mặt bằng Dự án đối ứng

24.3. Số lượng trang, số lượng phụ lục, số bản được thành lập, ngôn ngữ hợp đồng, giá trị pháp lý, số bản Chủ đầu tư sẽ giữ, số bản Nhà thầu tư vấn sẽ giữ **[quy định tại ĐKCT]**.

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 2. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án

Theo Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●] của [●] cụ thể:

2.3. **Mục tiêu chung: [quy định tại ĐKCT].**

- [●]

2.4. **Mục tiêu cụ thể: [quy định tại ĐKCT].**

- [●]

Điều 3. Quy mô, công suất dự án

Theo Quyết định số [●]/QĐ-UBND ngày [●] của [●], cụ thể: [●] **[quy định tại ĐKCT]**.

Điều 5. Tiến độ thực hiện dự án

5.1. Tiến độ thực hiện dự án được, bao gồm các mốc sau:

a) Tiến độ khởi công: [●].

b) Tiến độ xây dựng Công trình dự án BT: [●].

c) Thời gian hoàn thành xây dựng Công trình dự án BT: [●].

d) Thời hạn hoàn thành công tác nhận chuyên giao: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, CQKKHĐ chủ trì, phối hợp với CQCNTQ hoàn thành các thủ tục theo quy định để ký và tiếp nhận bàn giao công trình/tài sản dự án.

Tiến độ xây dựng chi tiết do NĐT/DNDA xây dựng theo tiến độ chung của Dự án và báo cáo CQKKHĐ, tiến độ xây dựng được điều chỉnh phù hợp theo quy định tại Hợp đồng dự án BT, quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

8.1. Tổng mức đầu tư Dự án dự kiến: [●] đồng (*Bằng chữ: [●] đồng*). Tổng mức đầu tư Dự án là sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) và chi phí khác theo quy định của pháp luật, cụ thể thể như sau:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: [●] tỷ đồng;

- Chi phí xây dựng: [●] tỷ đồng;

- Chi phí thiết bị: [●] tỷ đồng;
- Chi phí quản lý dự án: [●] tỷ đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: [●] tỷ đồng;
- Chi phí khác: [●] tỷ đồng;
- Chi phí dự phòng: [●] tỷ đồng.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

11.2. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: [●] đồng và có hiệu lực trong thời hạn ___ năm kể từ ngày Hợp đồng được ký chính thức cho tới ngày chấm dứt hợp đồng.

Điều 14. Dự án đối ứng và cơ chế thanh toán

14.1. Thông tin về Quỹ đất thanh toán thực hiện Dự án đối ứng

- [●], cụ thể như sau:
- + Khu đất số 1 tại [●] có diện tích khoảng [●] ha;
- + Khu đất số 2 tại [●] có diện tích khoảng [●] ha;
- + Khu đất số 3 tại [●] có diện tích khoảng [●] ha.

Điều 24. Điều khoản chung

24.3. Hợp đồng dự án BT được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau, CQKKHĐ giữ 05 bản; NĐT/DNDA giữ 05 bản.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

NHÀ ĐẦU TƯ

DOANH NGHIỆP DỰ ÁN